

同根推理字表

Chinese
VOCABULARY
Builders

*The kit that helps
you to increase
your Chinese
word power*

Text by Lin Shan 林珊

Recording by Duncan Watt & Dai Qing

An Asiapac Publication

Chinese

VOCABULARY

Builders

同根推理字表

Chinese
VOCABULARY
Builders

Written by Lin Shan

ASIAPAC. SINGAPORE

PROFILE OF THE AUTHOR



Madam Lin Shan (林珊) was born in Shanghai and trained as an architect at Beijing Qinghua University (清华大学). She is a well-known Mandarin teacher and author in Singapore. Over the past 25 years, she has conducted

Mandarin courses in many leading banks, companies and institutions. Madam Lin has been a columnist for *The Straits Times* for six years, writing a weekly bilingual column on Chinese history and culture. She is also author of many books, including *The Total Chinese Learning Kit*, *Chinese Top 100*, *What's in a Chinese Name*, *Mandarin By Radio*, and *Passport to Chinese*.

INTRODUCTION

In the thousands of years of formation of Chinese characters, our ancestors categorized all things under different radicals, such as 虫 (insect), 石 (stone) and 艹 (grass). Even for different kinds of things in the same family, radicals may also be different. For example, radicals like 木 (wood), 禾 (grain) and 艹 (bamboo) are used for constituting words describing different kinds of *plant* but they all fall into the same category.

There are over two hundred radicals, of which the 60 presented here are the most useful ones. Knowing these radicals will help you master over 2,000 characters. This is believed to be a logical way of learning Chinese characters.

Mostly, the radical gives the meaning of a character while the root gives the sound. For instance, the character 晴 is made of 日 meaning the “sun” and 青 meaning “green”. The meaning of the word is “sunny day” and is pronounced as “qíng”. The same is true with 情 (heart + 青 = feelings), 请 (culture + 青 = request), 蜻 (insect + 青 = a dragonfly) and so on.

The formation of Chinese characters cannot be free of roots. While making you acquainted with the 50 frequently used radicals, this book aims at teaching you a logical method of learning Chinese characters by sorting out 200 roots and grouping the words with the same roots, thus making it convenient for you to apply the 60 radicals.











PRONUNCIATION GUIDE TO PINYIN











The Pinyin system is a phonetic scheme used in China and internationally for the romanization of the Chinese language. The following is a table of the Chinese pinyin pronunciation with English equivalent.











PINYIN LETTERS		PRONUNCIATION EQUIVALENT		
		ENGLISH	CHINESE	
vowels	a	<u>arm</u>	啊	
	e	<u>earth</u>	鹅	
	i	<u>ill</u>	衣	bi, pi, mi, di, ti, hi, li, ji, qi, xi
		<u>ir</u>	厄	zi, ci, si ri, zhi, chi, shi
	o	<u>or</u>	喔	
	u	<u>too</u>	污	
	ü	<u>fee</u>	玉	French: tū German: München
diphthong	ei	<u>way</u>	诶	
	ie	<u>yes</u>	噫	
semi-vowel	w	<u>wool</u>	污	
	y	<u>yet</u>	衣	
	b	<u>boy</u>	波	
	p	<u>pop</u>	坡	strongly aspirated
	m	<u>mop</u>	摸	
	f	<u>foot</u>	佛	











Consonant	d	<u>dot</u>	得	
	t	<u>top</u>	特	strongly aspirated
	n	<u>net</u>	呢	
	l	<u>land</u>	乐	
	g	<u>get</u>	哥	
	k	<u>kind</u>	科	
	h	<u>her</u>	喝	strongly aspirated
	j	<u>jeep</u>	基	
	q	<u>cheap</u>	期	
	x	<u>she</u>	西	
	z	<u>zero</u>	资	
	c	<u>cats</u>	雌	
	s	<u>sister</u>	思	
	zh	<u>jump</u>	知	
	ch	<u>church</u>	吃	
	sh	<u>shore</u>	师	
r	<u>road</u>	日		
v	used only for foreign words & dialects			


60 Common Radicals











亻	rén man	
彳	shuāng rén double men	
口	kǒu mouth	
口	dà kǒu big mouth	
目	mù eye	
忄	xī n heart	
扌	shǒu hand	
足	zú foot	
走	zǒu walk	
辶	pǎo run	

日	rì sun	
月	yuè moon; flesh	
风	fēng wind	
雨	yǔ rain	
冫	bī ng ice	
氵	shuǐ water	
气	qì air	
火	huǒ fire	
饣	shí food	
讠	yán culture	

土	tǔ earth	
石	shí stone	
钅	jī n metal	
玉	yù jade	
木	mù wood	
禾	hé grain	
艹	cǎo grass	
竹	zhú bamboo	
虫	chóng insect	
犴	gǒu dog	

女	nǚ female	
丝	sī silk	
衤	yī clothing	
礻	shén god	
冠	guān crown	
宀	ān roof	
门	mén door	
阝	dū city	
广	guǎng broad	
疒	bì ng disease	

山	shān	
	mountain	
田	tián	
	field	
米	mǐ	
	rice	
鸟	niǎo	
	bird	
鱼	yú	
	fish	
刀	dāo	
	knife	
大	dà	
	big	
小	xiǎo	
	small	
贝	bèi	
	cowrie	
见	jiàn	
	see	

舟	zhōu	
	boat	
车	chē	
	car	
马	mǎ	
	horse	
羊	yáng	
	goat	
子	zǐ	
	child	
心	xīn	
	heart	
穴	xuè	
	cave	
皿	mǐn	
	container	
页	yè	
	page	
戈	gē	
	dagger-axe	

CONTENTS

Unit 1

- 安、八
巴
巴辟
白、卜
包
包般保
敞瓣
卑丙
比
必悖
扁
半宾
并
不采
次
仓册
昌
长车
出
- ān bā
bā
bā bì
bái
bái bǔ
bāo
bāo bān bǎo
bì bàn
bēi bǐng
bǐ
bì bèi
biǎn
bàn bīn
bìng
bù cái
cì
cāng cè
chāng
cháng chē
chū

Unit 2

- 丑垂
此
川从
寸才
成旦
单弟
低东
丁
斗
朵答
豆兑
兑福
番非
非
反方
方
风弗
甫
发傅
- chǒu chuí
cǐ
chuān cóng
cùn cái
chéng dàn
dān dì
dī dōng
dīng
dǒu
duǒ dá
dòu duì
duì fú
fān fēi
fēi
fǎn fāng
fāng
fēng fú
fǔ
fā fù

Unit 3

- | | | |
|-----|---|-------|
| 21. | 付 | fù |
| | 分 | fēn |
| 22. | 分 | fēn |
| | 锋 | fēng |
| | 干 | gān |
| 23. | 干 | gān |
| | 译 | yì |
| | 甘 | gān |
| | 冈 | gāng |
| 24. | 告 | gào |
| | 各 | gè |
| 25. | 各 | gè |
| | 更 | gèng |
| | 良 | liáng |
| 26. | 良 | liáng |
| | 官 | guān |
| | 工 | gōng |
| 27. | 工 | gōng |
| | 共 | gòng |
| | 圭 | guī |
| 28. | 圭 | guī |
| | 决 | jué |
| | 谷 | gǔ |
| | 关 | guān |
| 29. | 高 | gāo |
| | 勾 | gōu |
| | 古 | gǔ |
| 30. | 古 | gǔ |
| | 孩 | hái |
| | 合 | hé |

Unit 4

- | | | |
|-----|---|-------|
| 31. | 喝 | hē |
| | 皇 | huáng |
| | 换 | huàn |
| 32. | 胡 | hú |
| | 侯 | hóu |
| | 户 | hù |
| | 化 | huà |
| 33. | 化 | huà |
| | 己 | jǐ |
| | 吉 | jí |
| | 及 | jí |
| 34. | 及 | jí |
| | 加 | jiā |
| | 几 | jǐ |
| | 夹 | jiā |
| 35. | 夹 | jiā |
| | 今 | jīn |
| | 兼 | jiān |
| | 监 | jiān |
| 36. | 监 | jiān |
| | 斤 | jīn |
| | 柬 | jiǎn |
| | 军 | jūn |
| 37. | 笺 | jiān |
| | 句 | jù |
| 38. | 经 | jīng |
| | 京 | jīng |
| 39. | 交 | jiāo |
| | 将 | jiāng |
| 40. | 焦 | jiāo |
| | 介 | jiè |
| | 巨 | jù |

Unit 5

- | | | |
|-----|---|-------|
| 41. | 开 | kāi |
| | 昆 | kūn |
| | 匡 | kuāng |
| | 可 | kě |
| 42. | 可 | kě |
| | 立 | lì |
| 43. | 列 | liè |
| | 里 | lǐ |
| | 抡 | lūn |
| 44. | 力 | lì |
| | 令 | lìng |
| 45. | 利 | lì |
| | 龙 | lóng |
| 46. | 良 | liáng |
| | 楼 | lóu |
| 47. | 林 | lín |
| | 僚 | liáo |
| | 赖 | lài |
| 48. | 录 | lù |
| | 劳 | láo |
| | 罗 | luó |
| | 兰 | lán |
| 49. | 廖 | liào |
| | 米 | mǐ |
| | 麻 | má |
| | 莫 | mò |
| 50. | 莫 | mò |
| | 马 | mǎ |

Unit 6

- | | | |
|-----|---|------|
| 51. | 每 | měi |
| | 曼 | màn |
| | 末 | mò |
| 52. | 免 | miǎn |
| | 某 | mǒu |
| | 眉 | méi |
| | 苗 | miáo |
| 53. | 门 | mén |
| | 宁 | níng |
| | 难 | nán |
| | 尼 | ní |
| 54. | 奴 | nú |
| | 农 | nóng |
| | 乃 | nǎi |
| | 那 | nà |
| | 皮 | pí |
| 55. | 皮 | pí |
| | 旁 | páng |
| | 暴 | bào |
| 56. | 平 | píng |
| | 朋 | péng |
| | 票 | piào |
| 57. | 票 | piào |
| | 欠 | qiàn |
| | 奇 | qí |
| 58. | 其 | qí |
| | 齐 | qí |
| | 千 | qiān |
| 59. | 千 | qiān |
| | 去 | qù |
| | 签 | qiān |
| 60. | 乔 | qiáo |
| | 求 | qiú |
| | 区 | qū |

Unit 7

- | | | |
|-----|--------------|-------------------------|
| 61. | 切屈
全秋 | qiè qū
quán qiū |
| 62. | 青
乞俊 | qīng
qǐ jùn |
| 63. | 且
容若
少 | qiě
róng ruò
shǎo |
| 64. | 少
失史 | shǎo shǐ
shī shǐ |
| 65. | 勺
申舌 | sháo
shēn shé |
| 66. | 舌式
杉 | shé shì
shān |
| 67. | 庶寿
是叔 | shù shòu
shì shū |
| 68. | 叟山
寺 | sǒu shān
sì |
| 69. | 尚
善 | shàng
shèn shàn |

Unit 8

- | | | |
|-----|----------|--------------------|
| 71. | 生知
疫 | shēng zhī
yì |
| 72. | 司思
疏田 | sī sī
shū tián |
| 73. | 台
它屯 | tái
tā tún |
| 74. | 屯同
培 | tún tóng
péi |
| 75. | 头廷
萄土 | tóu tíng
táo tǔ |
| 76. | 亡
王宛 | wáng
wáng wǎn |
| 77. | 宛勿
我 | wǎn wù
wǒ |
| 78. | 吾伟
未 | wú wěi
wèi |
| 79. | 吴委
肖 | wú wěi
xiāo |
| 80. | 肖西
昔 | xiāo xī
xī |

Unit 9

- | | | |
|-----|----------|-----------------------|
| 81. | 相旬
秀先 | xiāng xún
xiù xiān |
| 82. | 需星
咸馅 | xū xīng
xián xiàn |
| 83. | 息辛
牙奄 | xī xīn
yá yǎn |
| 84. | 夭滔
尤 | yāo yǎo
yóu |
| 85. | 羊
亦由 | yáng
yì yóu |
| 86. | 俑
踊 | yǒng
yǒng |
| 87. | 于隅
易 | yú yú
yì |
| 88. | 云
援羽 | yún
yuán yǔ |
| 89. | 浇
也 | jiāo
yě |
| 90. | 俞
余占 | yú
yú zhàn |

Unit 10

- | | | |
|------|----------|-------------------------|
| 91. | 占
作 | zhàn
zuò |
| 92. | 兆
只直 | zhào
zhǐ zhí |
| 93. | 直周
中 | zhí zhōu
zhōng |
| 94. | 则责
召者 | zé zé
zhāo zhě |
| 95. | 者
真折 | zhě
zhēn zhé |
| 96. | 珍止
争正 | zhēn zhǐ
zhēng zhèng |
| 97. | 正斩
锥 | zhèng zhǎn
zhuī |
| 98. | 锥
支宗 | zhuī
zhī zōng |
| 99. | 宗旨
朱主 | zōng zhǐ
zhū zhǔ |
| 100. | 主澡
至专 | zhǔ zǎo
zhì zhuān |

Unit 1

安	ān	ān dìng
	安定 stable	
鞍	ān	mǎ ān
	马鞍 saddle	
按	àn	àn líng
	按铃 ring a bell	
案	àn	àn jiàn
	案件 law case/case	
晏	yàn	
	a surname	
宴	yàn	yàn huì
	宴会 banquet/feast	
八	bā	bā yuè
	八月 August	
叭	bā	lǎ ba
	喇叭 loudspeaker	
扒	bā	bā kāi
	扒开 push aside	
趴	pā	pā xià
	趴下 lie on one's stomach	

巴	bā	wěi ba
	尾巴 ending/tail	
疤	bā	shāng ba
	伤疤 scar	
笆	bā	lí ba
	篱笆 fence	
芭	bā	bā jiāo
	芭蕉 banana	
把	bǎ	bǎ bǐng
	把柄 handle	
靶	bǎ	bǎ zi
	靶子 target	
爸	bà	bà ba
	爸爸 dad	
吧	ba	hǎo ba
	好吧 O.K.	
葩	pā	pā
	flower	
爬	pá	pá xíng
	爬行 crawl	

肥	féi	féi pàng
	肥 胖 fat	
辟	bì	fù bì
	复 辟 restore old order	
避	bì	duǒ bì
	躲 避 to hide	
壁	bì	qí áng bì
	墙 壁 wall	
璧	bì	yù bì
	玉 璧 jade	
臂	bì	shǒu bì
	手 臂 arm	
劈	pī	pī kāi
	劈 开 split, cleave	
霹	pī	pī lì
	霹 雳 thunder clap	
癖	pǐ	pǐ hào
	癖 好 favourite hobby	
僻	pì	pī ān pì
	偏 僻 remote	

巴辟

白	bái	bái sè
	白 色 white	
百	bǎi	yī bǎi
	一 百 one hundred	
伯	bó	bó fù
	伯 父 uncle	
柏	bǎi	sōng bǎi
	松 柏 pine tree	
泊	bó	tíng bó
	停 泊 anchor	
舶	bó	chuán bó
	船 舶 shipping	
箔	bó	xī bó
	锡 箔 foil paper	
拍	pāi	pāi shǒu
	拍 手 clap hands	
啪	pā	pī pā
	劈 啪 crackle	
帕	pà	shǒu pà
	手 帕 handkerchief	

白

怕	pà	pà sǐ
	怕 死 afraid of death	
迫	pò	pò hài
	迫 害 persecute	
魄	pò	pò lì
	魄 力 daring	
卜	bǔ	bǔ guà
	卜 卦 fortune telling	
补	bǔ	xiū bǔ
	修 补 repair	
讣	fù	fù wén
	讣 闻 obituary notice	
赴	fù	fù yuē
	赴 约 attend appointment	
仆	pú	pú rén
	仆 人 servant	
扑	pū	pū miè
	扑 灭 stamp out	
朴	pǐ áo	
	a surname	

白卜

包	bāo	shū bāo
	书 包 school bag	
孢	bāo	bāo zi
	孢 子 spore	
苞	bāo	huā bāo
	花 苞 bud	
胞	bāo	tóng bāo
	同 胞 compatriot	
雹	báo	bīng báo
	冰 雹 hailstone	
饱	bǎo	chī bǎo le
	吃 饱 了 eaten one's fill	
抱	bào	bào qiàn
	抱 歉 apologise	
鲍	bào	bào yú
	鲍 鱼 abalone	
泡	pào	shuǐ pào
	水 泡 blisters	
炮	pào	qí āng pào
	枪 炮 firearms	

包

刨	páo	páo zi
	刨子 plough	
袍	páo	qí páo
	旗袍 cheongsam	
跑	pǎo	pǎo bù
	跑步 jogging	
般	bān	yì bān
	一般 usually	
搬	bān	bān jiā
	搬家 move house	
瘢	bān	hēi bān
	黑瘢 black spots	
磐	pán	pán shí
	磐石 huge rock	
保	bǎo	bǎo hù
	保护 protect	
褓	bǎo	qī āng bǎo
	襁褓 swaddling clothes	
堡	bǎo	bǎo lěi
	堡垒 castle	

包般保

褒	bāo	bāo jiǎng
	褒奖 praise and honour	
煲	bāo	wǎ bāo
	瓦煲 claypot	
敝	bì	bì rén
	敝人 I (humble way)	
弊	bì	bì bìng
	弊病 malpractice	
蔽	bì	zhē bì
	遮蔽 shelter	
憋	biē	biē mèn
	憋闷 be depressed	
瓣	bàn	huā bàn
	花瓣 petals	
辫	biàn	biàn zi
	辫子 plait	
辩	biàn	biàn lùn
	辩论 debate	
辨	biàn	biàn bié
	辨别 to differentiate	

保敝辨

卑	bei	zì bei
	自卑 be self-abased	
碑	bei	shí bei
	石碑 stone tablet	
婢	bì	bì nǚ
	婢女 slave-girl	
牌	pái	zhāo pái
	招牌 sign board	
啤	pí	pí jiǔ
	啤酒 beer	
脾	pí	pí qì
	脾气 temper	
丙	bǐng	bǐng
	丙 3rd class	
炳	bǐng	
	bright	
柄	bǐng	bǎ bǐng
	把柄 handle	
病	bìng	jí bìng
	疾病 disease	

卑丙

比	bǐ	bǐ sài
	比赛 competition	
毕	bì	bì yè
	毕业 graduate	
毙	bì	qiāng bì
	枪毙 execute	
庇	bì	bì hù
	庇护 shelter	
陛	bì	bì xià
	陛下 Your Majesty	
毗	pí	pí lín
	毗邻 neighbouring	
批	pī	pī píng
	批评 criticize	
枇	pí	pí pa
	枇杷 loquat	
琵	pí	pí pa
	琵琶 a plucked instrument	
屁	pì	gǒu pì
	狗屁 nonsense	

比

必	bì	bì xū
	必须 have to/must	
秘	mì	mì shū
	秘书 secretary	
密	mì	mì mì
	秘密 secret	
蜜	mì	mì fēng
	蜜蜂 bee	
泌	mì	fēn mì
	分泌 secrete	
瑟	sè	sè suō
	瑟缩 rustle	
悖	bèi	bèi lǐ
	悖理 contrary to reason	
勃	bó	bó qǐ
	勃起 erect	
渤	bó	bó hǎi
	渤海 the Bohai Sea	
脖	bó	bó zi
	脖子 neck	

必悖

扁	biǎn	biǎn dòu
	扁豆 hyacinth bean	
匾	biǎn	biǎn é
	匾额 sign board	
蝙	biān	biān fú
	蝙蝠 bat	
编	biān	biān jí
	编辑 edit/compile	
煽	biān	biān ròu
	煽肉 stir-fry meat	
遍	biàn	biàn dì
	遍地 all over	
篇	piān	piān zhāng
	篇章 chapters	
翩	piān	piān piān
	翩翩 lightly dance	
偏	piān	piān ài
	偏爱 show favouritism to	
骗	piàn	qī piàn
	欺骗 cheat	

扁

半	bàn	yí bàn
	一半 a half	
伴	bàn	tóng bàn
	同伴 companion	
拌	bàn	bàn yún
	拌匀 mix well	
绊	bàn	bàn dǎo
	绊倒 stumble	
胖	pàng	pàng zi
	胖子 stout	
判	pàn	pàn duàn
	判断 to judge	
畔	pàn	hé pàn
	河畔 river side	
叛	pàn	pàn biàn
	叛变 betray / defect	
宾	bīn	bīn kè
	宾客 guest	
滨	bīn	hǎi bīn
	海滨 beach	

半宾

缤	bīn	bīn fēn
	缤纷 colourful	
摈	bìn	bìn qì
	摈弃 abandon	
殡	bìn	bìn yí guǎn
	殡仪馆 funeral parlour	
并	bìng	bìng qiě
	并且 furthermore	
摒	bìng	bìng qì
	摒弃 get rid of	
饼	bǐng	bǐng gān
	饼干 biscuit	
屏	píng	píng fēng
	屏风 screen	
瓶	píng	píng zi
	瓶子 bottle	
拼	pīn	pīn mìng
	拼命 risk one's life	
迸	bèng	bèng fā
	迸发 burst out	

宾并

不	bù	bù xiǎo xīn
	不小心 careless	
杯	bēi	bēi zi
	杯子 cup	
怀	huái	huái niàn
	怀念 cherish the memory	
坏	huài	huài rén
	坏人 hooligan	
还	hái shì	还是
	guī huán	归还
	still; return	
环	huán	ěr huán
	耳环 earring	
采	cǎi	cǎi nà
	采纳 accept, adopt	
彩	cǎi	cǎi sè
	彩色 multicolour	
睬	cǎi	lǐ cǎi
	理睬 pay attention to	
睬	cǎi	cǎi tà
	睬踏 step on	

不采

菜	cài	qīng cài
	青菜 vegetable	
悉	xī	zhī xī
	知悉 have learned of	
次	cì	měi cì
	每次 each time	
瓷	cí	cí qì
	瓷器 porcelain	
资	zī	zī liào
	资料 material, data	
姿	zī	zī sè
	姿色 good looks	
咨	zī	zī xún
	咨询 consult	
恣	zì	zì yì
	恣意 reckless	
盗	dào	qiáng dào
	强盗 robber	
羨	xiàn	xiàn mù
	羡慕 admire	

采次

仓	cāng	cāng kù
	仓库 warehouse	
苍	cāng	cāng ying
	苍蝇 fly (n.)	
舱	cāng	jī cāng
	机舱 cabin	
疮	chuāng	chuāng bā
	疮疤 scar	
创	chuàng	chuàng zào
	创造 create	
枪	qiāng	qiāng pào
	枪炮 firearms	
抢	qiǎng	dǎ qiǎng
	打抢 rob	
呛	qiāng	qiāng hóu
	呛喉 choke	
册	cè	huà cè
	画册 an album of paintings	
删	shān	shān chú
	删除 delete	

仓册

珊	shān	shān hú
	珊瑚 coral	
姗	shān	shān shān
	姗姗 slow	
栅	zhà	mù zhà
	木栅 paling	
跚	pán	pán shān
	蹒跚 hobble	
昌	chāng	chāng shèng
	昌盛 prosperous	
猖	chāng	chāng kuáng
	猖狂 furious	
娼	chāng	chāng jì
	娼妓 prostitute	
鲳	chāng	chāng yú
	鲳鱼 butterfish	
倡	chàng	tí chàng
	提倡 promote	
唱	chàng	chàng gē
	唱歌 sing	

册昌

长	shēng zhǎng	生长
	cháng duǎn	长短
	grow; length	
怅	chàng	chóu chàng
	惆怅 disconsolate	
张	zhāng	zhāng kāi
	张开 open	
账	zhàng	zhàng mù
	账目 accounts	
涨	zhǎng luò	涨落
	zhàng hóng	涨红
	rise & fall; redden	
胀	zhàng	péng zhàng
	膨胀 expand	
车	liàng	chē liàng
	车辆 vehicles	
库	kù	cāng kù
	仓库 warehouse	
裤	kù	cháng kù
	长裤 trousers	
阵	zhèn	yí zhèn yǔ
	一阵雨 a spatter of rain	

长车

连	lián	lián xù
	连续 continuous	
莲	lián	lián huā
	莲花 lotus flower	
榴	lián	liú lián
	榴梿 durian	
链	liàn	jīn liàn
	金链 gold chain	
出	chū	chū kǒu
	出口 exit	
础	chǔ	jī chǔ
	基础 foundation	
咄	duō	duō duō bī rén
	咄咄逼人 aggressive	
茁	zhuó	zhuó zhuàng
	茁壮 sturdy	
拙	zhuō	bèn zhuō
	笨拙 clumsy	
祟	sùi	guǐ sùi
	鬼祟 sneaking	

车出

Unit 2

丑	chǒu	xiǎo chǒu
	小丑 clown	
妞	niū	xiǎo niū
	小妞 young girl	
扭	niǔ	niǔ zhuǎn
	扭转 turn round	
纽	niǔ	shū niǔ
	枢纽 pivot	
钮	niǔ	niǔ kòu
	钮扣 button	
忸	niǔ	niǔ nie
	忸捏 bashful	
羞	xiū	hài xiū
	害羞 shy	
垂	chuí	chuí tóu sàng qì
	垂头丧气 crestfallen	
陞	chuí	bī ān chuí
	边陞 frontier	
锤	chuí	dīng chuí
	钉锤 hammer	

丑垂

捶	chuí	chuí dǎ
	捶打 beat	
睡	shuì	shuì jiào
	睡觉 sleep	
唾	tuò	tuò qì
	唾弃 cast aside	
此	cǐ	cóng cǐ
	从此 from now on	
疵	cī	xiá cī
	瑕疵 flaw	
雌	cí	cí xióng
	雌雄 female & male	
嘴	zuǐ	zuǐ ba
	嘴巴 mouth	
紫	zǐ	zǐ sè
	紫色 purple	
柴	chái	chái cǎo
	柴草 firewood	
些	xiē	yì xiē
	一些 some	

垂此

自	chú	chú yì
	自 议 my humble opinion	
雏	chú	chú xíng
	雏 形 embryonic form	
急	jí	jí máng
	急 忙 hurriedly	
趋	qū	qū jìn
	趋 近 wrinkles	
诘	zhōu	hú zhōu
	胡 诘 fabricate wild tales	
皱	zhòu	zhòu wén
	皱 纹 wrinkles	
邹	zōu	
	a surname	
稳	wěn	wěn dìng
	稳 定 stability	
隐	yǐn	yǐn cáng
	隐 藏 hide	
瘾	yǐn	shàng yǐn
	上 瘾 become addicted	

川	chuān	shān chuān
	山 川 mountains and rivers	
顺	shùn	shùn lì
	顺 利 smoothly	
驯	xún	xún fú
	驯 服 docile	
训	xùn	jiào xùn
	教 训 (teach) a lesson	
圳	zhèn	Shēn zhèn
	深 圳 a city in China	
从	cóng	cóng qián
	从 前 in the past	
丛	cóng	huā cóng
	花 丛 flowering shrubs	
怂	sǒng	sǒng yǒng
	怂 恿 instigate	
耸	sǒng	gāo sǒng
	高 耸 stand tall and erect	
纵	zòng	zòng róng
	纵 容 connive	

寸	cùn	dé cùn jìn chǐ
	得寸进尺 be insatiable	
村	cūn	cūn zhuāng
	村 庄 village	
对	duì	duì huà
	对 话 dialogue	
衬	chèn	chèn shān
	衬 衫 shirt	
过	guò	guò lái
	过 来 come here	
时	shí	shí hou
	时 候 time (the duration of)	
才	cái	cái gàn
	才 干 ability	
材	cái	cái liào
	材 料 material	
财	cái	cái chǎn
	财 产 property	
豺	chái	chái láng
	豺 狼 jackals and wolves	

成	chéng	chéng gōng
	成 功 succeed	
城	chéng	chéng shì
	城 市 city	
诚	chéng	chéng shí
	诚 实 honest	
盛	shèng shì	盛世
	chéng fàn	盛饭
	flourishing; fill up	
旦	dàn	dàn xī
	旦 夕 in a short while	
但	dàn	dàn shì
	但 是 but	
担	dān	dān xīn
	担 心 worry	
胆	dǎn	dǎ dǎn
	大 胆 bold	
坦	tǎn	tǎn bái
	坦 白 frank	
袒	tǎn	tǎn hù
	袒 护 shield	

单	dān	dān rén
	单 人 single	
弹	dàn wán	弹丸
	tán xìng	弹性
	bullet; elasticity	
阐	chǎn	chǎn míng
	阐 明 clarify	
蝉	chán	chán míng
蝉 鸣 sound of a cicada		
弟	dì	dì dì
	弟 弟 younger brother	
递	dì	dì jiāo
	递 交 deliver	
第	dì	dì yī
	第 一 the first	
梯	tī	lóu tī
	楼 梯 staircase	
涕	tì	bí tì
	鼻 涕 nasal mucus	
剃	tì	tì dāo
	剃 刀 razor	

单弟

低	dī	dī jí
	低 级 low class, vulgar	
底	dǐ	dǐ céng
	底 层 basement	
抵	dǐ	dǐ kàng
	抵 抗 resist	
诋	dǐ	dǐ huǐ
	诋 毁 slander	
邸	dǐ	guān dǐ
	官 邸 official residence	
砥	dǐ	dǐ lì
	砥 砺 encourage	
东	dōng	dōng fāng
	东 方 eastern	
冻	dòng	dòng jī
	冻 鸡 frozen chicken	
栋	dòng	dòng liáng
	栋 梁 pillar	
陈	chén	chén liè
	陈 列 display	

氏东

丁	dīng	zhuàng dīng
	壮 丁 able-bodied man	
叮	dīng	dīng yǎo
	叮 咬 sting	
盯	dīng	dīng zhe
	盯 着 stare at	
钉	dīng	tiě dīng
	铁 钉 iron nail	
酊	dīng	míng dīng
	酩 酊 be drunk	
疔	dīng	bí dīng
	鼻 疔 miliary vesicle (under nose)	
仃	dīng	líng dīng
	伶 仃 lonely	
订	dìng	dìng hūn
	订 婚 engage (marriage)	
厅	tīng	kè tīng
	客 厅 sitting room	
汀	tīng	shuǐ mén tīng
	水 门 汀 cement	

丁

亭	tíng	tíng tái lóu gé
	亭 台 楼 阁 pavilion	
灯	dēng	diàn dēng
	电 灯 electric light	
顶	dǐng	shān dǐng
	山 顶 mountain top	
打	dǎ	dǎ zhàng
	打 仗 fight a war	
斗	dòu	dòu
	斗 争 dòu zhēng measurement; fight	
抖	dǒu	fā dǒu
	发 抖 tremble	
蚪	dǒu	kē dǒu
	蝌 蚪 tadpole	
科	kē	kē xué
	科 学 science	
蝌	kē	kē dǒu
	蝌 蚪 tadpole	
魁	kuí	kuí wǔ
	魁 梧 big and tall	

丁斗

朵	duǒ	huā duǒ
	花朵 flower	
躲	duǒ	duǒ cáng
	躲藏 hide	
剁	duò	duò ròu
	剁肉 chop up meat	
跺	duò	duò jiǎo
	跺脚 stamp one's foot	
垛	duò	cǎo duò
	草垛 haystack	
答	dā	dā yìng
	答应 promise	
搭	dā	dā chē
	搭车 hitchhike	
瘩	da	gē da
	疙瘩 pimple	
塔	tǎ	dēng tǎ
	灯塔 light house	
嗒	da	da da
	嗒嗒 clatter of horse's hoofs	

朵答

豆	dòu	hóng dòu
	红豆 red bean	
痘	dòu	shuǐ dòu
	水痘 chicken-pox	
逗	dòu	dòu xiào
	逗笑 amusing	
短	duǎn	cháng duǎn
	长短 length	
登	dēng	dēng lóu
	登楼 climb a building	
兑	duì	duì huàn
	兑换 exchange (money)	
锐	rùi	jiān rùi
	尖锐 sharp-pointed	
税	shuì	suǒ dé shuì
	所得税 income tax	
说	shuō	shuō huà
	说话 speak	
脱	tuō	tuō yī
	脱衣 take off clothes	

豆兑

阅	yuè	yuè dú
	阅读 read	
悦	yuè	yuè mù
	悦目 pleasing to the eye	
蜕	tuì	tuì biàn
	蜕变 transform	
福	fú	fú qì
	福气 good fortune	
辐	fú	fú shè
	辐射 radiation	
蝠	fú	biǎn fú
	蝙蝠 bat	
幅	fú	fú dù
	幅度 range	
匍	fú	pú fú
	匍匐 crawl	
富	fù	fù guì
	富贵 riches & honour	
副	fù	fù zǒng lǐ
	副总理 vice-premier	

兑富

番	fān	fān qié
	番茄 tomato	
藩	fān	fān lí
	藩篱 fence	
翻	fān	fān shēn
	翻身 turn over	
蕃	fán	fán shèng
	蕃盛 luxuriant	
潘	pān	
	a surname	
播	bō	guǎng bō
	广播 broadcast	
非	fēi	fēi cháng
	非常 extremely	
菲	fēi	fāng fēi
	芳菲 flowers & grass	
啡	fēi	kā fēi
	咖啡 coffee	
匪	fěi	fěi tú
	匪徒 gangster	

番非

悱	fěi	fěi cè
	悱 惻 extremely sad	
翡	fěi	fěi cuì
	翡 翠 jadeite	
诽	fěi	fěi bàng
	诽 谤 slander	
痱	fèi	fèi zi
	痱 子 prickly heat	
辈	bèi	zhǎng bèi
	长 辈 older generation	
靡	mí	fēng mí
	风 靡 be popular	
罪	zuì	fàn zuì
	犯 罪 commit a crime	
悲	bēi	bēi āi
	悲 哀 grieved	
排	pái	pái duì
	排 队 queue up	
徘徊	pái	pái huái
	徘 徊 hesitate	

非

反	fǎn	fǎn fù
	反 复 repeatedly	
返	fǎn	wǎng fǎn
	往 返 to and fro	
贩	fàn	xiǎo fàn
	小 贩 hawker	
饭	fàn	chī fàn
	吃 饭 eat one's meal	
扳	bān	bān shù zhī
	扳 树枝 pull branches	
板	bǎn	mù bǎn
	木 板 plank	
舫	bǎn	shān bǎn
	舫 舫 sampan	
版	bǎn	chū bǎn
	出 版 publish	
方	fāng	fāng fǎ
	方 法 method	
芳	fāng	fāng xiāng
	芳 香 fragrant	

反方

坊	fāng	zuō fāng
	作 坊 workshop	
妨	fáng	fáng ài
	妨 碍 obstruct	
房	fáng	fáng jiān
	房 间 room	
防	fáng	fáng huǒ
	防 火 fire-proof	
肪	fáng	zhǐ fáng
	脂 肪 fat	
访	fǎng	fǎng wèn
	访 问 interview	
仿	fǎng	fǎng fú
	仿 佛 as if	
纺	fǎng	fǎng zhī
	纺 织 textile	
放	fàng	fàng xué
	放 学 school is closing	
旁	páng	páng biān
	旁 边 side	

方

风	fēng	fēng yǔ
	风 雨 wind & rain	
枫	fēng	fēng yè
	枫 叶 maple leaf	
疯	fēng	fēng kuáng
	疯 狂 insane	
讽	fěng	fěng cì
	讽 刺 satirize	
飘	piāo	piāo yáng
	飘 扬 blowing in the wind	
弗	fú	fú xǔ
	弗 许 not allow	
拂	fú	fú shì
	拂 拭 wipe off	
佛	fó	fó jiào
	佛 教 Buddhism	
费	fèi	làng fèi
	浪 费 waste	
沸	fèi	fèi téng
	沸 腾 boiling	

风弗

甫	fǔ	
	年甫二十 just 20 years old	
辅	fǔ	fǔ dǎo
	辅导 give guidance/coach	
捕	bǔ	bǔ yú
	捕鱼 catch fish	
哺	bǔ	bǔ rǔ
	哺乳 breast-feed	
铺	pū zhāng	铺张
	pù zi	铺子
	extravagant; shop	
匍	pú	pú fú
	匍匐 crawl	
葡	pú	pú tao
	葡萄 grape	
蒲	pú	pú shàn
	蒲扇 cattail leaf fan	
莆	pú	pú tián
	莆田 a county in China	
圃	pǔ	huā pǔ
	花圃 garden	

甫

发	fā	fā dá
	发达 developed	
废	fèi	fèi wù
	废物 waste material	
拨	bō	bō nòng
	拨弄 stir up	
泼	pō	huó pō
	活泼 lively	
傅	fù	shī fu
	师傅 master worker	
缚	fù	shù fù
	束缚 tie	
博	bó	bó shì
	博士 PhD	
搏	bó	bó dòu
	搏斗 struggle	
薄	báo	hòu báo
	厚薄 thickness	
簿	bù	bù zi
	簿子 notebook	

发傅

Unit 3

付	fù	fù qián
	付钱 pay money	
咐	fù	fēn fù
	吩咐 instruct	
附	fù	fù jìn
	附近 nearby	
符	fú	fú hào
	符号 symbol	
符	fú	
	a surname	
府	fǔ	zhèng fǔ
	政府 government	
俯	fǔ	fǔ shì
	俯视 look down, overlook	
腐	fǔ	dòu fu
	豆腐 bean curd	
腑	fǔ	wú zàng liù fǔ
	五脏六腑 viscera	
駙	fù	fù mǎ
	駙马 emperor's son-in-law	

付

分	fēn	fēn shù
	分数 marks	
芬	fēn	fēn fāng
	芬芳 fragrant	
吩	fēn	fēn fù
	吩咐 instruct	
纷	fēn	bīn fēn
	缤纷 in riotous profusion	
氛	fēn	qì fēn
	气氛 atmosphere	
粉	fěn	fěn bǐ
	粉笔 chalk	
份	fèn	gǔ fèn
	股份 stock share	
忿	fèn	fèn nù
	忿怒 anger	
扮	bàn	dǎ bàn
	打扮 make-up	
盼	pàn	pàn wàng
	盼望 look forward to	

分

盆	pén	liǎn pén
	脸盆 wash basin	
贫	pín	pín qióng
	贫穷 poor	
锋	fēng	xiān fēng
	先锋 vanguard	
蜂	fēng	mì fēng
	蜜蜂 bee	
烽	fēng	fēng huǒ
	烽火 beacon-fire	
峰	fēng	gāo fēng
	高峰 peak	
逢	féng	xiāng féng
	相逢 meet	
缝	féng rèn	缝纫
	fèng xì	缝隙
	sewing; chink	
蓬	péng	péng bó
	蓬勃 vigorous	
篷	péng	liáng péng
	凉篷 mat shelter	

分篷

干	gān bēi	干杯
	gàn huó	干活
	drink a toast; work	
竿	gān	zhú gān
	竹竿 bamboo pole	
肝	gān	gān zàng
	肝脏 liver	
杆	gān	qí gān
	旗杆 flagpole	
赶	gǎn	gǎn kuài
	赶快 at once	
刊	kān	xiào kān
	校刊 school magazine	
汗	hàn	chū hàn
	出汗 perspire	
旱	hàn	hàn jì
	旱季 dry season	
捍	hàn	hàn wèi
	捍卫 defend	
焊	hàn	hàn jiē
	焊接 welding	

干

秆	hān	dǎ hān
	打秆 snore	
罕	hǎn	hǎn jiàn
	罕见 rare	
轩	xuān	xuān áng
	轩昂 dignified	
奸	jiān	jiān xì
	奸细 spy	
译	yì	fān yì
	翻译 translate	
驿	yì	yì zhàn
	驿站 post	
绎	yì	yǎn yì
	演绎 deduction	
择	zé	xuǎn zé
	选择 select	
泽	zé	zhào zé
	沼泽 swamp	
释	shì	jiě shì
	解释 explain	

干秆

甘	gān	gān zhe
	甘蔗 sugarcane	
柑	gān	gān jú
	柑桔 oranges and tangerines	
酣	hān	hān shuì
	酣睡 sleep soundly	
箝	qián	qián zhì
	箝制 suppress	
甜	tián	tián mì
	甜蜜 sweet	
冈	gāng	shān gāng
	山冈 low hill	
刚	gāng	gāng cái
	刚才 just now	
钢	gāng	gāng tiě
	钢铁 iron and steel	
岗	gāng	mén gāng
	门岗 gate sentry	
纲	gāng	gāng yào
	纲要 outline	

甘冈

告	gào	gào su
	告诉 tell, inform	
靠	kào	kào jìn
	靠近 close	
皓	hào	hào yuè
	皓月 bright full moon	
浩	hào	hào dà
	浩大 vast	
造	zào	zào jù
	造句 make sentences	
窖	jiào	dì jiào
	地窖 cellar	
酷	kù	cán kù
	残酷 cruel	
鹄	gǔ	
	swan	
桎	gù	zhì gù
	桎梏 shackles	
糙	cāo	cāo mǐ
	糙米 brown rice	

告

各	gè	gè wèi
	各位 everybody	
格	gé	gé shì
	格式 pattern	
阁	gé	nèi gé
	内阁 cabinet	
骼	gé	gǔ gé
	骨骼 skeleton	
胳膊	gē	gē bo
	胳膊 arm	
搁	gē	dān ge
	耽搁 delay	
路	lù	mǎ lù
	马路 road	
赂	lù	huì lù
	贿赂 bribe	
略	luè	jiǎn luè
	简略 brief	
客	kè	kè rén
	客人 guest	

各

络	luò	luò yì bù jué
	络绎不绝 in an endless stream	
骆驼	luò	luò tuo
	骆驼 camel	
落	luò	jiàng luò
	降落 descend	
洛	luò	luò yáng
	洛阳 name of a city in China	
烙	lào	lào bǐng
	烙饼 Chinese pancake	
更	gēng xīn	更新
	gèng jiā	更加
	renew; more	
梗	gěng	gěng gài
	梗概 main idea	
哽	gěng	gěng yè
	哽咽 choke with sobs	
便	biàn lì	便利
	pián yì	便宜
	convenient; cheap	
硬	yìng	ruǎn yìng
	软/硬 soft/hard	

各更

艮	gèn	gèn guà
	艮卦 mountain divination	
根	gēn	gēn běn
	根本 fundamental	
跟	gēn	gēn suí
	跟随 follow	
痕	hén	shāng hén
	伤痕 bruise	
很	hěn	hěn hǎo
	很好 very good	
狠	hěn	hěn xīn
	狠心 heartless	
恨	hèn	chóu hèn
	仇恨 hatred	
垦	kěn	kěn huāng
	垦荒 reclaim wasteland	
恳	kěn	kěn qiè
	恳切 earnest	
艰	jiān	jiān nán
	艰难 difficult	

艮

退	tùi	tùi xiū
	退休 retire	
褪	tùi	tùi sè
	褪色 fade	
腿	tǔi	dà tǔi
	大腿 thigh	
限	xi àn	xi àn zhì
	限制 restrict	
眼	yǎn	yǎn jing
	眼睛 eye	
银	yín	yín háng
	银行 bank	
官	guān	zhǎng guān
	长官 senior officer	
棺	guān	guān cai
	棺材 coffin	
馆	guǎn	fàn guǎn
	饭馆 restaurant	
管	guǎn	guǎn lǐ
	管理 management	

艮官

工	gōng	gōng zuò
	工作 work	
功	gōng	gōng kè
	功课 school work	
攻	gōng	gōng jī
	攻击 attack	
巩	gǒng	gǒng gù
	巩固 consolidate	
贡	gòng	gòng xiàn
	贡献 contribute	
肛	gāng	gāng mén
	肛门 anus	
缸	gāng	shuǐ gāng
	水缸 water vat	
扛	káng	káng qiāng
	扛枪 shoulder a gun	
杠	gàng	shuāng gàng
	双杠 parallel bars	
江	jiāng	jiāng hú
	江湖 rivers & lakes	

工

红	hóng	hóng sè
	红色 red	
虹	hóng	cǎi hóng
	彩虹 rainbow	
空	kōng	kōng qì
	空气 air	
项	xiàng	xiàng mù
	项目 item	
共	gòng	gōng gòng
	公共 public	
供	gòng	gòng yìng
	供应 supply	
恭	gōng	gōng jìng
	恭敬 respectful	
哄	hōng nào	哄闹
	hǒng piàn	哄骗
	boisterous; cheat	
烘	hōng	hōng kǎo
	烘烤 toast	
洪	hōng	hōng shuǐ
	洪水 flood	

工共

圭	guī	guī niè
	圭臬 standard	
桂	guì	guì huā
	桂花 sweet-scented osmanthus	
卦	guà	zhān guà
	占卦 divine	
挂	guà	guà niàn
	挂念 worry about somebody	
褂	guà	duǎn guà
	短褂 short gown	
闺	guī	guī fáng
	闺房 boudoir	
洼	wā	wā dì
	洼地 low-lying land	
蛙	wā	qīng wā
	青蛙 frog	
哇	wa	hǎo wa!
	好哇! Oh, good!	
娃	wá	wá wa
	娃娃 baby	

圭

街	jiē	jiē dào
	街道 street	
鞋	xié	xié zi
	鞋子 shoes	
佳	jiā	jiā yīn
	佳音 good news	
决	jué	jué dìng
	决定 decide	
抉	jué	jué zé
	抉择 choose	
诀	mì	mì jué
	秘诀 secret of success	
快	kuài	kuài chē
	快车 express bus	
筷	kuài	kuài zi
	筷子 chopsticks	
块	kuài	yí kuài qián
	一块钱 one dollar	
缺	quē	quē xí
	缺席 absent	

圭夫

谷	gǔ	shān gǔ
	山谷 mountain valley	
俗	sú	fēng sú
	风俗 custom	
浴	yù	yù shì
	浴室 bathroom	
欲	yù	yù wàng
	欲望 desire	
裕	yù	fù yù
	富裕 wealthy	
关	guān	guān mén
	关门 close the door	
送	sòng	sòng lǐ
	送礼 give somebody a present	
联	lián	lián bāng
	联邦 federation	
郑	zhèng	zhèng zhòng
	郑重 solemn	
掷	zhì	pāo zhì
	抛掷 throw	

谷关

高	gāo	gāo ào
	高傲 arrogant	
膏	gāo	yá gāo
	牙膏 toothpaste	
搞	gǎo	gǎo hǎo
	搞好 do well	
稿	gǎo	gǎo zi
	稿子 draft	
敲	qiāo	qiāo mén
	敲门 knock at the door	
勾	gōu	gōu jié
	勾结 gang up with	
钩	gōu	tiě gōu
	铁钩 iron hook	
沟	gōu	shuǐ gōu
	水沟 drain	
购	gòu	gòu mǎi
	购买 purchase	
构	gòu	jié gòu
	结构 structure	

高勾

古	gǔ	gǔ dài
	古代 ancient	
估	gū	gū jì
	估计 estimate	
沽	gū	gū jiǔ
	沽酒 buy wine	
咕	gū	gū gū
	咕咕 cluck (of hens)	
鸪	gū	zhè gū
	鸪鸪 partridge	
姑	gū	gū mǔ
	姑母 father's sister	
菇	gū	xiāng gū
	香菇 mushroom	
辜	gū	gū fù
	辜负 let down	
固	gù	wěn gù
	稳固 firm	
故	gù	gù shì
	故事 story	

古

痼	gù	gù jí
	痼疾 chronic illness	
涸	hé	gān hé
	干涸 dry up	
枯	kū	gān kū
	干枯 dried-up	
骷	kū	kū lóu
	骷髅 human skeleton	
苦	kǔ	tòng kǔ
	痛苦 suffering	
孩	hái	hái zi
	孩子 child	
刻	kè	lì kè
	立刻 immediately	
咳	ké	ké sou
	咳嗽 cough	
核	hé	táo hé
	桃核 peach-pit	
该	gāi	yīng gāi
	应该 should	

古亥

合	hé	hé zuò
	合作 cooperate	
盒	hé	hé zi
	盒子 box	
峇	bā	bā lí
	峇厘 Bali	
答	dá	dá àn
	答案 answer	
鸽	gē	gē zi
	鸽子 pigeon	
给	gěi	sòng gěi
	送给 give to	
哈	hā	dǎ hā qian
	打哈欠 yawn	
洽	qià	róng qià
	融洽 harmonious	
恰	qià	qià dàng
	恰当 suitable	
拾	shí	shí qǐ
	拾起 pick up	

合

Module 4

喝	hē	hē chá
	喝茶 drink tea	
褐	hè	hè sè
	褐色 brown	
蔼	ǎi	hé ǎi
	和蔼 amiable	
遏	è	è zhǐ
	遏止 hold back	
葛	gé	gé téng
	葛藤 kudzu vine (plant)	
揭	jiē	jiē kāi
	揭开 reveal	
竭	jié	jié lì
	竭力 do one's utmost	
歇	xiē	xiē xi
	歇息 have a rest	
蝎	xiē	xiē zi
	蝎子 scorpion	
渴	kě	kǒu kě
	口渴 thirsty	

喝

皇	huáng	huáng dì
	皇帝 emperor	
惶	huáng	huáng kǒng
	惶恐 terrified	
煌	huáng	huī huáng
	辉煌 brilliant	
蝗	huáng	huáng chóng
	蝗虫 locust	
徨	huáng	páng huáng
	彷徨 hesitate	
凰	huáng	fèng huáng
	凤凰 phoenix	
换	huàn	jiāo huàn
	交换 exchange	
唤	huàn	hū huàn
	呼唤 call, shout to	
痪	huàn	tān huàn
	瘫痪 paralysis	
焕	huàn	huàn fā
	焕发 glow	

皇

胡	hú	hú shuō
	胡说 talk nonsense	
葫	hú	hú lu
	葫芦 calabash	
蝴	hú	hú dié
	蝴蝶 butterfly	
湖	hú	hú pō
	湖泊 lake	
糊	hú	hú tu
	糊涂 muddled	
瑚	hú	shān hú
	珊瑚 coral	
侯	hōu	hóu mén
	侯门 marquis	
猴	hóu	hóu zi
	猴子 monkey	
喉	hóu	hóu lóng
	喉咙 throat	
候	hóu	shí hou
	时候 time	

胡侯

户	hù	hù kǒu
	户口 household population	
护	hù	bǎo hù
	保护 protect	
妒	dù	dù jì
	妒忌 jealous	
芦	lú	lú cǎo
	芦草 reed	
炉	lú	lú zào
	炉灶 kitchen range	
驴	lú	lú zi
	驴子 donkey	
化	huà	huà xué
	化学 chemistry	
花	huā	huā qián
	花钱 spend money	
华	huá	fán huá
	繁华 flourishing	
哗	huā	huā huā
	哗哗 sound of water	

户化

货	huò	huò wù
	货物 merchandise	
靴	xuē	pí xuē
	皮靴 leather boots	
己	jǐ	zì jǐ
	自己 oneself	
纪	jì	jì lǜ
	纪律 discipline	
忌	jì	jì huì
	忌讳 taboo	
记	jì	jì lù
	记录 take notes, records	
起	qǐ	qǐ chuáng
	起床 get up	
岂	qǐ	qǐ yǒu cǐ lǐ
	岂有此理 preposterous	
妃	fēi	bīn fēi
	嫔妃 imperial concubine	
配	pèi	pèi hé
	配合 coordinate	

化己

吉	jí	jí lì
	吉利 lucky	
髻	jì	fà jì
	发髻 hair worn in a bun	
洁	jié	qīng jié
	清洁 clean	
结	jié	jié guǒ
	结果 result	
拮	jié	jié jū
	拮据 short of money	
桔	jú	jú gān
	桔柑 citrus	
黠	xiá	huì xiá
	慧黠 shrewd	
及	jí	jí shí
	及时 timely	
汲	jí	jí qǔ
	汲取 derive	
极	jí	hǎo jí le
	好极了 fine	

吉及

圾	jī	lā jī
	垃圾 rubbish	
级	jí	nián jí
	年级 grade	
吸	xī	hū xī
	呼吸 breathe	
加	jiā	zēng jiā
	增加 increase	
嘉	jiā	jiā jiǎng
	嘉奖 commend	
架	jià	shū jià
	书架 bookshelf	
驾	jià	jià shǐ
	驾驶 drive	
咖	kā	kā fēi
	咖啡 coffee	
茄	qié	fān qié
	番茄 tomato	
贺	hè	zhù hè
	祝贺 congratulate	

及加

几	jǐ	jǐ shí
	几时 when	
讥	jī	jī xiào
	讥笑 ridicule	
饥	jī	jī è
	饥饿 hungry	
肌	jī	jī ròu
	肌肉 muscle	
机	jī	jī qì
	机器 machine	
叽	jī	jī jī gū gū
	叽叽咕咕 gabble	
矾	jī	jī shí
	矾石 rock	
夹	jiā	jiā zá
	夹杂 mixed up with	
荚	jiá	dòu jiá
	豆荚 pod	
颊	jiá	miàn jiá
	面颊 cheek	

几夹

狭	xiá	xiá xiǎo
	狭小 narrow	
侠	xiá	wú xiá
	武侠 Chinese warrior	
峽	xiá	xiá gǔ
	峡谷 gorge	
挟	xié	xié chí
	挟持 hold sb. under duress	
惬	qiè	qiè yì
	惬意 be satisfied	
今	jīn	jīn tiān
	今天 today	
念	niàn	niàn shū
	念书 read	
介	tan	tān cái
	贪财 greedily for money	
琴	qín	gāng qín
	钢琴 piano	
矜	jīn	jīn chí
	矜持 restrained	

夹今

兼	jiān	jiān zhí
	兼职 concurrent post	
谦	qiān	qiān xū
	谦虚 modest	
歉	qiàn	dào qiàn
	道歉 apology	
赚	zhuàn	zhuàn qián
	赚钱 make money	
廉	lián	lián jié
	廉洁 honest	
嫌	xián	xián qì
	嫌弃 dislike and avoid	
监	jiān	jiān shì
	监视 keep watch on	
鉴	jiàn	jiàn bié
	鉴别 distinguish	
篮	lán	lán qiú
	篮球 basketball	
蓝	lán	lán sè
	蓝色 blue	

兼嫌

滥	làn	làn yòng
	滥用 abuse	
览	lǎn	zhǎn lǎn
	展览 exhibit	
缆	lǎn	lǎn chē
	缆车 cable car	
斤	jīn	jīn liǎng
	斤两 weight	
听	tīng	tīng huà
	听话 obedient	
芹	qín	qín cài
	芹菜 celery	
欣	xīn	xīn shǎng
	欣赏 appreciate	
祈	qí	qí dǎo
	祈祷 pray	
近	jìn	jìn lái
	近来 recently	
析	xī	fēn xī
	分析 analyse	

斤

柬	jiǎn	qǐng jiǎn
	请柬 invitation card	
拣	jiǎn	jiǎn xuǎn
	拣选 select	
谏	jiàn	zhèng jiàn
	诤谏 admonish	
炼	liàn	liàn gāng
	炼钢 steel-making	
练	liàn	liàn xí
	练习 practice	
军	jūn	jūn duì
	军队 armed forces	
晕	yūn	yūn dǎo
	晕倒 faint	
辉	huī	huī huáng
	辉煌 brilliant	
挥	huī	huī shǒu
	挥手 wave one's hand	
晖	huī	chūn huī
	春晖 spring's sunshine	

柬

笺	jiān	xìn jiān
	信笺 letter paper	
践	jiàn	jiàn tà
	践踏 tread on	
饯	jiàn	jiàn xíng
	饯行 farewell dinner	
贱	jiàn	dī jiàn
	低贱 humble	
溅	jiàn	jiàn shī
	溅湿 splash	
钱	qián	qián bì
	钱币 coin	
浅	qiǎn	qiǎn xiǎn
	浅显 plain	
栈	zhàn	kè zhàn
	客栈 inn	
盏	zhǎn	yì zhǎn dēng
	一盏灯 a lamp	
线	xiàn	zhēn xiàn
	针线 needle & thread	

笺

残	cán	shāng cán
	伤残 injured	
句	jù	jù zi
	句子 sentence	
拘	jū	jū bǔ
	拘捕 arrest	
驹	jū	liáng jū
	良驹 a fine horse	
佝	gōu	gōu lóu bìng
	佝偻病 rickets	
苟	gǒu	gǒu qiě
	苟且 drift along	
枸	gǒu	gǒu qǐ
	枸杞 Chinese wolfberry	
狗	gǒu	è gǒu
	恶狗 ferocious dog	
够	gòu	zú gòu
	足够 enough	
煦	xù	hé xù
	和煦 pleasantly warm	

句

经	jīng	jīng guò
	经过 pass by	
茎	jīng	gēn jīng
	根茎 stem	
泾	jīng	jīng hé
	泾河 the Jinghe River	
劲	jìn	yòng jìn
	用劲 put forth strength	
痉	jīng	jīng luǎn
	痉挛 convulsion	
径	jìng	bàn jìng
	半径 radius	
胫	jìng	bú jìng ér zǒu
	不胫而走 get round fast	
颈	jǐng	jǐng xiàng
	颈项 neck	
轻	qīng	qīng biàn
	轻便 light	
氢	qīng	qīng qì
	氢气 hydrogen	

经

京	jīng	běi jīng
	北京 capital of China	
惊	jīng	jīng huāng
	惊慌 alarmed	
鲸	jīng	jīng yú
	鲸鱼 whale	
凉	liáng	chōng liáng
	冲凉 take a shower	
晾	liàng	liàng yī
	晾衣 to sun clothes	
谅	liàng	yuán liàng
	原谅 forgive	
景	jǐng	jǐng sè
	景色 scenery	
影	yǐng	diàn yǐng
	电影 cinema	
琼	qióng	qióng lóu
	琼楼 a jewelled palace	
掠	luè	luè duó
	掠夺 plunder	

京

交	jiāo	jiāo huàn
	交换 exchange	
跤	jiāo	dē jiāo
	跌跤 fall down	
胶	jiāo	shù jiāo
	树胶 gum of tree	
郊	jiāo	jiāo qū
	郊区 outskirts	
皎	jiāo	jiāo jié
	皎洁 bright and clear	
狡	jiǎo	jiǎo huá
	狡猾 sly	
饺	jiǎo	shuǐ jiǎo
	水饺 meat dumplings	
绞	jiǎo	jiǎo xíng
	绞刑 death by hanging	
较	jiào	bǐ jiào
	比较 compare	
校	xué xiào	学校
	jiào duì	校对
	school; proof-reading	

交

佼	jiǎo	jiǎo jiāo
	佼佼 outstanding	
效	xiào	xiào guǒ
	效果 effect	
咬	yǎo	yǎo zhù
	咬住 bite into	
将	jiāng	jiāng jūn
	将军 general	
浆	jiāng	zhǐ jiāng
	纸浆 pulp	
奖	jiǎng	jiǎng jīn
	奖金 money award	
桨	jiǎng	mù jiǎng
	木桨 oar	
蒋	jiǎng	
	a surname	
酱	jiàng	jiàng yóu
	酱油 soy sauce	
锵	qiāng	kēng qiāng
	铿锵 clang, jingle	

交将

焦	jiāo	jiāo diǎn
	焦点 focus	
蕉	jiāo	xiāng jiāo
	香蕉 banana	
礁	jiāo	jiāo shí
	礁石 reef, rock	
瞧	qiáo	qiáo bu qǐ
	瞧不起 look down upon	
樵	qiáo	qiáo fū
	樵夫 woodcutter	
憔悴	qiáo	qiáo cuì
	wan and sorrow	
蘸	zhàn	zhàn jiàng
	蘸酱 dip in sauce	
介	jiè	jiè shào
	介绍 introduce	
界	jiè	shì jiè
	世界 world	
芥	jiè	jiè cài
	芥菜 leaf mustard	

焦介

阶	jiē	jiē jí
	阶级 class	
价	jià	jià qián
	价钱 price	
养	yǎng	xiū yǎng
	休养 recuperate	
巨	jù	jù dà
	巨大 huge	
拒	jù	jù jué
	拒绝 refuse	
炬	jù	huǒ jù
	火炬 torch	
距	jù	jù lí
	距离 distance	
矩	jǔ	guī jǔ
	规矩 rules	
柜	guì	yī guì
	衣柜 wardrobe	
渠	qú	qú dào
	渠道 irrigation ditch	

介巨

开	kāi	kāi mén
	开门 open the door	
形	xíng	xíng zhuàng
	形状 shape	
邢	xíng	
	a surname	
刑	xíng	xíng fá
	刑罚 penalty	
型	xíng	mó xíng
	模型 model	
研	yán	yán jiū
	研究 research	
妍	yán	zhēng yán
	争妍 contend in beauty	
荆	jīng	jīng jí
	荆棘 brambles	
昆	kūn	kūn chóng
	昆虫 insect	
辊	gǔn	gǔn tǒng
	辊筒 roller	

开昆

棍	gùn	mù gùn
	木棍 wooden rod	
馄	hún	hún tun
	馄饨 dumpling soup	
混	hún	hún dàn
	混蛋 wretch	
匡	kuāng	kuāng zhèng
	匡正 rectify	
眶	kuàng	yǎn kuàng
	眼眶 socket of the eye	
筐	kuāng	zhú kuāng
	竹筐 bamboo basket	
框	kuāng	mén kuāng
	门框 door frame	
可	kě	kě yǐ
	可以 can	
柯	kē	kē zhī
	柯枝 stalk or branch	
苛	kē	kē kè
	苛刻 harsh	

昆匡可

疴	kē	chén kē
	沉疴 severe illness	
坷	kě	kǎn kě
	坎坷 bumpy	
珂	kē	kē luó bǎn
	珂罗版 collotype	
何	hé	hé bì
	何必 why/there is no need	
河	hé	hé shuǐ
	河水 river water	
荷	hé	hé huā
	荷花 lotus	
呵	hē	hē qiǎn
	呵欠 yawn	
阿	ā	ā yí
	阿姨 mother's sister	
啊	ā	ā yà
	啊呀 Oh!	
婀	ē	ē nuó
	婀娜 graceful	

可

立	lì	lì zhèng
	立正 stand at attention	
笠	lì	dǒu lì
	斗笠 bamboo hat	
粒	lì	mǐ lì
	米粒 grain of rice	
莅	lì	lì lín
	莅临 be present	
拉	lā	tuī lā
	推拉 push and pull	
垃	lā	lā jī
	垃圾 rubbish	
啦	la	hǎo la
	好啦 It's done	
泣	qì	kū qì
	哭泣 weep	
翌	yì	yì rì
	翌日 next day	
位	wèi	zuò wèi
	坐位 seat	

立

列	liè	pái liè
	排列 arrange	
烈	liè	qiáng liè
	强烈 violent	
裂	liè	fēn liè
	分裂 break up	
冽	liè	lěng liè
	冷冽 piercingly cold	
咧	liè	liě zuǐ
	咧嘴 grin	
例	lì	jǔ lì
	举例 give an example	
里	lǐ	lǐ miàn
	里面 inside	
理	lǐ	lǐ yóu
	理由 reason	
厘	lí	lí mǐ
	厘米 centimetre	
喱	lí	gā lí
	咖喱 curry	

列里

狸	lí	hú lí
	狐狸 fox	
鲤	lǐ	lǐ yú
	鲤鱼 carp	
缠	chán	jiāo chán
	交缠 twine	
埋	mái	mái zàng
	埋葬 bury	
抡	lūn	lūn dāo
	抡刀 brandish a sword	
伦	lún	lún lǐ
	伦理 moral principles	
沦	lún	chén lún
	沉沦 sink into depravity	
纶	lún	jīng lún
	经纶 statesmanship	
轮	lún	chē lún
	车轮 wheel	
论	lùn	tǎo lùn
	讨论 discuss	

里伦

力	lì	lì liàng
	力量 strength	
历	lì	lì shǐ
	历史 history	
雳	lì	pī lì
	霹雳 thunderbolt	
沥	lì	lì qīng
	沥青 pitch	
荔	lì	lì zhī
	荔枝 lychee	
勒	lè	gōu lè
	勾勒 draw the outline of	
肋	lèi	lèi gǔ
	肋骨 rib	
边	biān	páng biān
	旁边 side	
令	lìng	mìng lìng
	命令 order	
玲	líng	líng lóng
	玲珑 exquisite	

力令

零	líng	líng dù
	零度 zero degrees	
伶	líng	líng lì
	伶俐 bright/clever	
邻	lín	lín jū
	邻居 neighbour	
龄	líng	nián líng
	年龄 age	
羚	líng	líng yáng
	羚羊 antelope	
翎	líng	líng máo
	翎毛 plume/quill	
岭	lǐng	shān lǐng
	山岭 mountain ridge	
领	lǐng	yī lǐng
	衣领 collar	
怜	lián	kě lián
	可怜 poor/pity	
冷	lěng	hán lěng
	寒冷 cold	

令

利	lì	lì yì
	利益 benefit	
莉	lì	mò lì
	茉莉 jasmine	
痢	lì	lì jì
	痢疾 dysentery	
俐	lì	líng lì
	伶俐 clever	
梨	lì	chī lí
	吃梨 eat a pear	
黎明	lì	lí míng
	黎明 dawn	
犁	lí	lí tián
	犁田 plough fields	
蜆	lì	gé li
	蛤蜊 clam	
龙	lóng	wǔ lóng
	舞龙 dragon dance	
笼	lóng	dēng long
	灯笼 lantern	

利龙

咙	lóng	hóu lóng
	喉咙 throat	
聋	lóng	ěr lóng
	耳聋 deaf	
咙	lóng	méng lóng
	朦胧 dim daylight	
胧	lóng	méng lóng
	朦胧 dim moonlight	
珑	lóng	líng lóng
	玲珑 exquisite	
拢	lǒng	lā lǒng
	拉拢 rope in	
垄	lǒng	lǒng duàn
	垄断 monopolize	
庞	páng	páng dà
	庞大 tremendous	
宠	chǒng	chǒng wù
	宠物 pet	
袭	xí	xí jī
	袭击 surprise attack	

龙

良	liáng	liáng xīn
	良心 conscience	
粮	liáng	liáng shí
	粮食 food	
娘	niáng	xīn niáng
	新娘 bride	
狼	láng	huī láng
	灰狼 grey wolf	
琅	láng	lín láng
	琳琅 beautiful jade	
踉	liàng	liàng qiàng
	踉跄 stagger	
浪	làng	hǎi làng
	海浪 wave	
酿	niàng	niàng jiǔ
	酿酒 brew alcoholic drink	
楼	lóu	lóu fáng
	楼房 building	
髅	lóu	kū lóu
	骷髅 human skeleton	

良娄

倭	lōu	gōu lōu bìng
	佝倭病 rickets	
喽	lōu	lōu luo
	喽罗 underling	
篓	lǒu	zhǐ lǒu
	纸篓 paper basket	
喽	lōu	lōu yǐ
	喽蚁 mole crickets and ants	
搂	lǒu	lǒu bào
	搂抱 hug	
褛	lǚ	lán lǚ
	褴褛 ragged	
缕	lǚ	yī lǚ yān
	一缕烟 a wisp of smoke	
屡	lǚ	lǚ cì
	屡次 repeatedly	
数	shǔ suàn	数算
	suàn shù	算数
	count; arithmetic	
擞	sǒu	dǒu sǒu
	抖擞 shake off	

娄

林	lín	shù lín
	树林 woods	
淋	lín	lín yù
	淋浴 shower	
琳	lín	lín láng mǎn mù
	琳琅满目 a feast for the eyes	
霖	lín	gān lín
	甘霖 rain after drought	
禁	jìn	jìn qū
	禁区 restricted zone	
襟	jīn	yī jīn
	衣襟 front of a garment	
焚	fén	fén shāo
	焚烧 burn	
婪	lán	tān lán
	贪婪 greedy	
麻	má	má mù
	麻木 numb	
梦	mèng	zuò mèng
	做梦 dreaming	

林

僚	liáo	tóng liáo
	同僚 colleague (old)	
撩	liáo	liáo luàn
	撩乱 confused	
燎	liáo	liáo yuán
	燎原 set the prairie ablaze	
潦	liáo	liáo cǎo
	潦草 illegible	
缭	liáo	liáo rào
	缭绕 curl up	
镣	liào	jiǎo liào
	脚镣 foot chains	
赖	lài	yī lài
	依赖 rely on	
癞	lài	lài há ma
	癞蛤蟆 toad	
懒	lǎn	lǎn duò
	懒惰 lazy	
籁	lài	wàn lài jù jì
	万籁俱寂 all is quiet	

僚赖

录	lù	lù yīn
	录音 record	
禄	lù	fèng lù
	俸禄 an official's salary	
碌	lù	máng lù
	忙碌 busy	
氯	lǜ	lǜ qì
	氯气 chlorine	
绿	lǜ	lǜ yè
	绿叶 green leaf	
剥	bō	bō xuē
	剥削 exploit	
劳	láo	láo dòng
	劳动 work, labour	
唠	lāo	lāo dao
	唠叨 be garrulous	
捞	lāo	lāo qǐ
	捞起 scoop up from water	
痨	láo	fèi láo
	肺痨 tuberculosis	

录劳

罗	luó	luó pán
	罗盘 compass	
萝	luó	luó bo
	萝卜 carrot	
锣	luó	luó gǔ
	锣鼓 gong and drum	
箩	luó	luó kuāng
	箩筐 large bamboo basket	
逻	luó	luó jì
	逻辑 logic	
猪	zhū	zhū luó
	猪猡 pig	
兰	lán	lán huā
	兰花 orchid	
栏	lán	lán gān
	栏杆 railing	
拦	lán	lán jié
	拦截 intercept	
烂	làn	làn zuì
	烂醉 dead drunk	

罗兰

寥	liào	
	a surname	
寥	liáo	liáo liáo wú jǐ
	寥寥无几 very few	
寥	chóu móu	绸缪
	sentimentally attached	
寥	miào	a surname
	miù	miù lùn
谬	谬论 false theory	
	mǐ	mǐ fàn
米	米饭 (cooked) rice	
	mī	xiào mī mī
咪	笑咪咪 smilingly	
	mí	mí lù
迷	迷路 lose one's way	
	mí	cāi mí
谜	猜谜 guess a riddle	
	shǐ	yǎn shǐ
屎	眼屎 gum (in the eye)	
	fèn	fèn biàn
粪	粪便 faeces and urine	

廖米

麻	má	má fan
	麻烦 troublesome	
嘛	ma	jiù shì ma
	就是嘛 there it is	
摩	mó	mó dēng
	摩登 modern	
磨	mó	mó guāng
	磨光 polish	
蘑	mó	mó gu
	蘑菇 mushroom	
魔	mó	mó lì
	魔力 magic power	
糜	mí	mí làn
	糜烂 rotten to the core	
靡	mí	shē mí
	奢靡 wasteful	
莫	mò	mò fēi
	莫非 can it be that	
摸	mō	mō suǒ
	摸索 feel about	

麻莫

模	mó	mó fǎng
	模 仿 imitate	
膜	mó	bó mó
	薄 膜 membrane	
摹	mó	lín mó
	临 摹 copy (of paintings)	
漠	mò	lěng mò
	冷 漠 unconcerned	
寞	mò	jì mò
	寂 寞 lonely	
蓦	mò	mò rán
	蓦 然 suddenly	
慕	mù	āi mù
	爱 慕 admire	
幕	mù	kāi mù
	开 幕 official opening	
墓	mù	fén mù
	坟 墓 cemetery	
募	mù	mù juān
	募 捐 collect donations	

莫

马	mǎ	mǎ shàng
	马 上 at once	
蚂	mǎ	mǎ yǐ
	蚂 蚁 ant	
码	mǎ	mǎ tóu
	码 头 quay	
玛	mǎ	mǎ nǎo
	玛 瑙 agate	
妈	mā	mā ma
	妈 妈 mother	
骂	mà	zé mà
	责 骂 scold	
吗	ma	hǎo ma
	好 吗? Is it okay?	
冯	féng	
	a surname	
闯	chuǎng	chuǎng huò
	闯 祸 get into trouble	
笃	dǔ	dǔ xìn
	笃 信 sincerely believe in	

马

6

梅	méi	měi cì
	每 次 each time	
莓	méi	méi huā
	梅 花 plum blossom	
莓	méi	cǎo méi
	草 莓 strawberry	
霉	méi	fā méi
	发 霉 go mouldy	
悔	huǐ	hòu huǐ
	后 悔 regret	
晦	huì	huì qì
	晦 气 unlucky	
诲	huì	jiào huì
	教 诲 teaching	
侮	wǔ	wǔ rǔ
	侮 辱 humiliate	
敏	mǐn	mǐn gǎn
	敏 感 sensitive	
海	hǎi	hǎi yáng
	海 洋 ocean	

每

曼	màn	màn yán
	曼 延 draw out	
漫	màn	màn cháng
	漫 长 endless	
蔓	màn	màn yán
	蔓 延 spread, creep	
谩	màn	màn mà
	谩 骂 hurl invectives	
慢	màn	màn chē
	慢 车 slow train	
馒	mán	mán tóu
	馒 头 steamed bun	
末	mò	mò wěi
	末 尾 the end	
沫	mò	pào mò
	泡 沫 bubbles	
抹	mā	mā bù
	抹 布 rag	
袜	wà	wà zi
	袜 子 socks	

曼末

免	miǎn	huò miǎn
	豁免 exempt from	
勉	miǎn	miǎn lì
	勉励 encourage	
娩	miǎn	fēn miǎn
	分娩 childbirth	
冕	miǎn	jiā miǎn
	加冕 coronation/crown	
晚	wǎn	yè wǎn
	夜晚 night	
挽	wǎn	wǎn jiù
	挽救 rescue	
某	mǒu	mǒu rén
	某人 somebody	
谋	móu	móu hài
	谋害 plot to murder	
煤	méi	méi tàn
	煤炭 coal	
媒	méi	méi rén
	媒人 matchmaker	

免某

眉	méi	méi mao
	眉毛 eyebrow	
湄	méi	shuǐ méi
	水湄 waterfront	
楣	mén	mén méi
	门楣 lintel (over a door)	
岬	méi	é méi shan
	峨嵋山 a mountain in China	
媚	mèi	míng mèi
	明媚 bright & beautiful	
苗	miáo	yāng miáo
	秧苗 rice shoot	
描	miáo	miáo huì
	描绘 describe	
瞄	miào	miào zhǔn
	瞄准 aim (in shooting)	
锚	máo	pāo máo
	抛锚 cast anchor	
猫	māo	hēi māo
	黑猫 black cat	

眉苗

们	mén	mén kǒu
	门口 entrance/doorway	
们	mén	wǒ men
	我们 we	
们	mén	mén zhěn
	门诊 palpation	
们	mèn	fán mèn
	烦闷 depressed	
们	mèn	mèn fàn
	焖饭 braise rice	
们	wén	xīn wén
	新闻 news	
们	wèn	wèn tí
	问题 questions	
们	níng	níng yuàn
	宁愿 would rather	
们	níng	níng méng
	柠檬 lemon	
们	nīng	dīng níng
	叮咛 urge repeatedly	

们宁

狞	níng	zhēng níng
	狰狞 ferocious	
拧	níng	níng gān
	拧干 wring dry cloth	
难	nán	kùn nán
	困难 difficulty	
滩	tān	hǎi tān
	海滩 beach	
瘫	tān	tān huàn
	瘫痪 paralysis	
摊	tān	tān wèi
	摊位 booth	
尼	ní	ní gū
	尼姑 nun	
泥	ní	ní tǔ
	泥土 soil	
妮	nī	xiǎo nī zi
	小妮子 young girl	
呢	ne	hái zǎo ne
	还早呢 still early	

宁难尼

奴	nú	nú lì
	奴隶 slave	
努	nǔ	nǔ lì
	努力 hardworking	
弩	nú	nú dùn
	弩钝 stupid	
弩	nǔ	nǔ gōng
	弩弓 crossbow	
怒	nù	nù qì
	怒气 anger	
农	nóng	nóng mín
	农民 farmer	
浓	nóng	nóng hòu
	浓厚 dense	
依	nóng	
	依 you (in Shanghai dialect)	
脓	nóng	nóng bāo
	脓包 pustule	
啜	nóng	nóng nóng
	啜啜 murmur	

奴农

乃	nǎi	nǎi zhì
	乃至 and even	
奶	nǎi	niú nǎi
	牛奶 milk	
仍	réng	réng jiù
	仍旧 still	
扔	rēng	rēng xià
	扔下 leave behind	
那	nà	nà li
	那里 there	
哪	nǎ	nǎ li
	哪里? where?	
挪	nuó	nuó dòng
	挪动 shift	
娜	nuó	ē nuó
	婀娜 graceful	
皮	pí	pí fū
	皮肤 skin	
疲	pí	pí juàn
	疲倦 tired	

乃那皮

披	pi	fēng
	披风 cloak	
偏	piān	pō
	偏颇 partial	
坡	pō	shān pō
	山坡 slope	
破	pò	pò liè
	破裂 burst	
玻	bō	bō li
	玻璃 glass	
波	bō	bō làng
	波浪 wave	
菠	bō	bō cài
	菠菜 spinach	
跛	bō	bō jiǎo
	跛脚 limp along	
彼	bǐ	bǐ cǐ
	彼此 each other	
被	bèi	bèi dòng
	被动 passive	

皮

旁	páng	páng biān
	旁边 beside/next to	
膀	bǎng	bì bǎng
	臂膀 arm	
榜	bǎng	bǎng yàng
	榜样 example/model	
傍	bàng	bàng wǎn
	傍晚 evening	
镑	bàng	yīng bàng
	英镑 pound	
磅	bàng	bàng chéng
	磅秤 scale	
暴	bào	bào dòng
	暴动 rebellion	
爆	bào	bào zhà
	爆炸 explode	
瀑	pù	pù bù
	瀑布 waterfall	
曝	bào	bào shài
	曝晒 expose to the sun	

旁暴

平	pí ng	pí ng cháng
	平常 ordinary	
苹	pí ng	pí ng guǒ
	苹果 apple	
萍	pí ng	fú pí ng
	浮萍 duckweed	
批	pí	pí pí ng
	批评 criticize	
坪	pí ng	cǎo pí ng
	草坪 lawn	
枰	pí ng	
	chessboard	
砰	pēng	
	象声词 onomatope	
怦	pēng	pēng rán xīn tiào
	怦然心跳 heart thumps	
抨	pēng	pēng jī
	抨击 lash out at	
秤	chèng	tái chèng
	台秤 platform scale	

平

朋	péng	péng you
	朋友 friend	
棚	péng	liáng péng
	凉棚 mat shed	
鹏	péng	péng niǎo
	鹏鸟 roc (bird)	
崩	bēng	tù bēng
	土崩 landslide	
绷	bēng	bēng dài
	绷带 bandage	
蹦	bèng	bèng tiào
	蹦跳 leap	
票	piào	chāo piào
	钞票 money	
漂	piào	piào fú
	漂浮 float	
剽	piào	piào qiè
	剽窃 plagiarize	
嫖	piào	piào kè
	嫖客 go whoring	

朋票

飘	piāo	piāo yáo
	飘摇 sway	
瞟	piāo	piāo yǎn
	瞟眼 look sidelong at	
骠	biào	biào mǎ
	骠马 fast, brave horse	
欠	qiàn	qiàn zhài
	欠债 owe a debt	
次	cì	měi cì
	每次 every time	
吹	chuī	chuī niú
	吹牛 boast	
炊	chuī	chuī shì
	炊事 kitchen work	
欢	huān	huān xǐ
	欢喜 delighted	
砍	kǎn	kǎn chái
	砍柴 cut firewood	
饮	yǐn	yǐn liào
	饮料 beverage	

票欠

奇	qí	qí guài
	奇怪 strange	
琦	qí	
	beautiful jade	
骑	qí	qí mǎ
	骑马 ride a horse	
绮	qǐ	qǐ lì
	绮丽 gorgeous	
崎	qí	qí qū
	崎岖 rugged	
倚	yǐ	yǐ kào
	倚靠 depend	
椅	yǐ	zhuō yǐ
	桌椅 tables and chairs	
旖	yǐ	yǐ nǐ
	旖旎 charming	
畸	jī	jī xíng
	畸形 malformation	
寄	jì	jì xìn
	寄信 post a letter	

奇

其	qí	qí shí	
	其实 actually		
旗	qí	guó qí	
	国旗 national flag		
棋	qí	xià qí	
	棋 Chinese chess		
琪	qí	qí	
	琪 fine jade		
麒	qí	qí lín	
	麒麟 unicorn (Chinese)		
期	qí	jià qī	
	假期 holiday		
欺	qī	qī piàn	
	欺骗 deceive		
基	jī	jī běn	
	基本 basic		
箕		bò jī	
	簸箕 dustpan		
斯	sī	sī wén	
	斯文 gentle		

其

齐	qí	zhěng qí	
	整齐 neat		
脐	qí	dù qí	
	肚脐 navel		
挤	jǐ	jǐ yá gāo	
	挤牙膏 squeeze toothpaste		
剂	jì	yào jì	
	药剂 drug		
济	jì	jiē jì	
	接济 aid		
霁	jì	yǔ jì	
	雨霁 cease raining		
跻	jī	jī shēn	
	跻身 ascend		
千	qiān	qiān wàn	
	千万 ten million		
迁	qiān	qiáo qiān	
	乔迁 move		
纤	xiān	xiān wéi	
	纤维 fibre		

千

歼	jiān	jiān miè	
	歼灭 wipe out		
忏	chàn	chàn huǐ	
	忏悔 repent of		
去	qù	qù nián	
	去年 last year		
劫	jié	qiǎng jié	
	抢劫 rob		
法	fǎ	fǎ lǜ	
	法律 law		
却	què	tuī què	
	推却 refuse, decline		
怯	qiè	dǎn qiè	
	胆怯 timid		
罢	bà	bà gōng	
	罢工 strike		
摆	bǎi	yáo bǎi	
	摇摆 sway		
丢	dīu	dīu diào	
	丢掉 throw away		

千去

签	qiān	qiān míng	
	签名 signature		
检	jiǎn	jiǎn chá	
	检查 examine		
俭	jiǎn	jiǎn pǔ	
	俭朴 thrift & simple		
剑	jiàn	dāo jiàn	
	刀剑 knife and sword		
险	xiǎn	mào xiǎn	
	冒险 take a risk		
脸	liǎn	liǎn sè	
	脸色 complexion		
捡	jiǎn	jiǎn qǐ	
	捡起 pick up		
验	yàn	yàn xuè	
	验血 blood test		
敛	liǎn	shōu liǎn	
	收敛 weaken or disappear		
殓	liàn	rù liàn	
	入殓 encoffin		

金

乔	qiáo	qiáo zhuāng	乔装 disguise
侨	qiáo	qiáo jū	侨居 live abroad
桥	qiáo	qiáo liáng	桥梁 bridge
娇	jiāo	jiāo mèi	娇媚 sweet & charming
骄	jiāo	jiāo ào	骄傲 arrogant
轿	jiào	jiào zi	轿子 sedan
矫	jiào	jiào zhèng	矫正 correct
求	qiú	qiú ài	求爱 woo
救	jiù	jiù mìng	救命 save one's life
球	qiú	lán qiú	篮球 basketball

区	qū	dì qū	地区 district
驱	qū	qū zhú	驱逐 drive out
躯	qū	qū tǐ	躯体 body
岖	qū	qí qū	崎岖 rugged
欧	ōu	ōu zhōu	欧洲 Europe
殴	ōu	ōu dǎ	殴打 beat up
讴	ōu	ōu gē	讴歌 sing the praises
鸥	ōu	hǎi ōu	海鸥 sea gull
呕	ǒu	ǒu tù	呕吐 vomit
枢	shū	shū niǔ	枢纽 pivot

Unit 7

切	qiè	pò qiè	迫切 urgent
窃	qiè	dào qiè	盗窃 steal
彻	chè	chè dǐ	彻底 thorough
沏	qī	qī chá	沏茶 make tea
砌	qì	qì qiáng	砌墙 build a wall
屈	qū	qū fú	屈服 surrender
窟	kū	kū long	窟窿 hole
掘	jué	wā jué	挖掘 dig
崛	jué	jué qǐ	崛起 rise abruptly
倔	juè	juè jiàng	倔强 stubborn

全	quán	wán quán	完全 complete
痊	quán	quán yù	痊愈 be fully recovered
詮	quán	quán zhù	诠注 notes & commentary
栓	shuān	xuè shuān	血栓 thrombus
拴	shuān	shuān mǎ	拴马 tie a horse
秋	qiū	qiū tiān	秋天 autumn
鳅	qiū	ní qiū	泥鳅 roach
揪	jiū	jiū zhù	揪住 hold tight
啾	jiū	jiū jiū	啾啾 chirps
愁	chóu	chóu kǔ	愁苦 feel gloomy

青	qīng	qīng cǎo
	青草 green grass	
清	qīng	qīng shuǐ
	清水 clean water	
蜻	qīng	qīng tíng
	蜻蜓 dragonfly	
情	qíng	gǎn qíng
	感情 emotion	
晴	qíng	qíng tiān
	晴天 fine day	
请	qǐng	qǐng kè
	请客 entertain guests	
精	jīng	jīng shén
	精神 spirit	
睛	jīng	yǎn jīng
	眼睛 eye	
菁	jīng	jīng huá
	菁华 essence	
靖	jìng	píng jìng
	平靖 peace	

青

静	jìng	ān jìng
	安静 quiet	
倩	qiàn	qiàn rén
	倩人 pretty person	
猜	cāi	cāi xiǎng
	猜想 guess	
靓	jìng	jìng zhuāng
	靓妆 beautifully made up	
乞	qǐ	qǐ gài
	乞丐 beggar	
讫	qì	shōu qì
	收讫 payment received	
迄	qì	qì jīn
	迄今 up to now	
吃	chī	chī fàn
	吃饭 have a meal	
疙	gē	gē da
	疙瘩 pimple	
屹	yì	yì lì
	屹立 stand erect	

乞

俊	jùn	jùn měi
	俊美 handsome	
竣	jùn	jùn gōng
	竣工 project completed	
骏	jùn	jùn mǎ
	骏马 fine horse	
峻	jùn	jùn qiào
	峻峭 high and steep	
酸	suān	cù suān
	醋酸 acetic acid	
唆	suō	suō shǐ
	唆使 instigate	
梭	suō	chuān suō
	穿梭 shuttle back & forth	
且	ěr	ér qiě
	而且 furthermore	
姐	jiě	jiě jie
	姐姐 elder sister	
蛆	qū	qū chóng
	蛆虫 maggot	

且

狙	ju	ju jǐ
	狙击 snipe	
沮	jǔ	jǔ sàng
	沮丧 depressed	
咀	jǔ	jǔ jué
	咀嚼 chew	
助	zhù	bāng zhù
	帮助 help	
租	zū	zū jīn
	租金 rental	
祖	zǔ	zǔ xiān
	祖先 ancestry	
组	zǔ	zǔ hé
	组合 combination	
阻	zǔ	zǔ dǎng
	阻挡 obstruct	
诅	zǔ	zǔ zhòu
	诅咒 curse	
粗	cū	cū dà
	粗大 bulky	

且

容	róng	kuān róng
	宽 容 tolerant	
蓉	róng	fú róng
	芙 蓉 cottonrose hibiscus	
溶	róng	róng huà
	溶 化 melt	
熔	róng	shāo róng
	烧 熔 dissolve by burning	
榕	róng	róng shù
	榕 树 banyan	
若	ruò	jiǎ ruò
	假 若 supposing	
偌	ruò	ruò dà
	偌 大 such a size	
惹	rě	rě shì
	惹 事 stir up trouble	
匿	nì	nì míng
	匿 名 anonymous	
诺	nuò	nuò yán
	诺 言 promise	

容若

少	shǎo shù	少数
	shào nǚ	少女
	few; maiden	
沙	shā	shā mò
	沙 漠 desert	
砂	shā	shā táng
	砂 糖 fine sugar	
纱	shā	miàn shā
	面 纱 yarn	
莎	shā	shā shì bǐ yà
	莎 士 比 亚 Shakespeare	
鲨	shā	shā yú
	鲨 鱼 shark	
秒	miǎo	fēn miǎo
	分 秒 minute & second	
渺	miǎo	miǎo máng
	渺 茫 vague & distant	
缈	miǎo	piāo miǎo
	缥 缈 dimly discernible	
妙	miào	qí miào
	奇 妙 wonderful	

少

袈	shā	jiā shā
	袈 裟 monk's vest	
吵	chǎo	chǎo jià
	吵 架 quarrel	
炒	chǎo	chǎo cài
	炒 菜 stir-fry vegetable	
钞	chāo	chāo piào
	钞 票 paper money	
抄	chāo	chāo xiě
	抄 写 hand copy	
束	shù	jié shù
	结 束 finish	
漱	shù	shù kǒu
	漱 口 rinse the mouth	
速	sù	sù dù
	速 度 speed	
嗽	sòu	ké sou
	咳 嗽 cough	
簌	sù	sù sù
	簌 簌 rustle	

少束

失	shī	shī bài
	失 败 lose, fail	
秩	zhì	zhì xù
	秩 序 order, sequence	
跌	diē	diē dǎo
	跌 倒 fall	
迭	dié	jià chuáng dié wū
	架床迭屋 redundant	
铁	tiě	gāng tiě
	钢 铁 iron and steel	
史	shǐ	lì shǐ
	历 史 history	
吏	lì	guān lì
	官 吏 government official	
使	shǐ	tiān shǐ
	天 使 angel	
更	gēng tì	更替
	gèng hǎo	更好
	replace; better	
便	bì an lì	便利
	pián yi	便宜
	convenience; cheap	

失史

勺	sháo	sháo zi
	勺子 ladle, spoon	
芍	sháo	sháo yào
	芍药 herbaceous peony	
豹	bào	huā bào
	花豹 panther	
约	yuē	yuē huì
	约会 appointment	
药	yào	cǎo yào
	草药 medicinal herbs	
哟	yō	āi yō
	哎哟 (exclamation)	
灼	zhuó	zhuó shāng
	灼伤 burn	
酌	zhuó	zhēn zhuó
	斟酌 consider	
钓	diào	diào yú
	钓鱼 fishing	
的	de	wǒ de
	我的 mine	

勺

申	shēn	shēn qǐng
	申请 apply for	
伸	shēn	shēn shǒu
	伸手 stretch one's hand	
绅	shēn	shēn shì
	绅士 gentleman	
呻	shēn	shēn yīn
	呻吟 groan	
神	shén	shén qíng
	神情 facial expression	
审	shěn	shěn chá
	审查 examine	
婶	shěn	shěn mǔ
	婶母 aunt	
坤	kūn	qián kūn
	乾坤 heaven and earth	
舌	shé	shé tóu
	舌头 tongue	
舍	shī shě	施舍
	sù shè	宿舍
	give alms; hostel	

申舌

活	huó	shēng huó
	生活 livelihood	
话	huà	shuō huà
	说话 speak	
刮	guā	guā fēng
	刮风 wind blow	
括	kuò	gài kuò
	概括 generality	
适	shì	hé shì
	合适 suitable	
恬	tián	tián jìng
	恬静 tranquil	
式	shì	xīn shì
	新式 new style	
试	shì	kǎo shì
	考试 examination	
拭	shì	cā shì
	擦拭 wipe off	
弑	shì	shì fù
	弑父 murder one's father	

舌式

衫	shan	shan shu
	衫树 China fir	
衫	shan	chèn shan
	衬衫 shirt	
彬	bīn	bīn bīn yǒu lǐ
	彬彬有礼 refined and courteous	
形	xíng	xíng zhuàng
	形状 shape	
影	yǐng	diàn yǐng
	电影 film, movie	
彩	cǎi	cǎi sè
	彩色 colour	
澎	pēng	pēng pài
	澎湃 surge	
彭	péng	
	a surname	
膨	péng	péng zhàng
	膨胀 expand	
须	xū	bì xū
	必须 must	

彡

庶	shù	shù mín
	庶民 common people	
蔗	zhè	gān zhe
	甘蔗 sugarcane	
遮	zhē	zhē gài
	遮盖 cover	
度	dù	wēn dù
	温度 temperature	
席	xí	zhǔ xí
	主席 chairman	
寿	shòu	cháng shòu
	长寿 longevity	
筹	chóu	chóu bèi
	筹备 prepare	
涛	tāo	làng tāo
	浪涛 strong wave	
踌	chóu	chóu chú
	踌躇 hesitate	
祷	dǎo	dǎo gào
	祷告 pray	

庶寿

是	shì	shì fēi
	是非 right and wrong	
堤	dī	cháng dī
	长堤 embankment	
匙	chí	tāng chí
	汤匙 soup spoon	
提	tí	tí chàng
	提倡 advocate	
题	tí	tí mù
	题目 topic	
叔	shū	shū shu
	叔叔 uncle	
寂	jì	jì mò
	寂寞 lonely	
淑	shū	shū nǚ
	淑女 fair maiden	
督	dū	dū cù
	督促 supervise and urge	
椒	jiāo	là jiāo
	辣椒 chilli	

是叔

叟	sǒu	lǎo sǒu
	老叟 old man	
艘	sōu	yì sōu chuán
	一艘船 a ship	
馊	sōu	sōu fàn
	馊饭 spoiled rice	
搜	sōu	sōu jí
	搜集 collect	
瘦	shòu	pàng shòu
	胖瘦 thin-fat	
山	shān	shān zhài
	山寨 mountain fastness	
舢	shān	shān bǎn
	舢舨 sampan	
汕	shàn	shàn tóu
	汕头 a city in China	
仙	xiān	shén xiān
	神仙 supernatural being	
灿	càn	càn làn
	灿烂 magnificent	

叟山

寺	sì	sì miào
	寺庙 temple	
诗	shī	shī gē
	诗歌 poetry	
侍	shì	shì fèng
	侍奉 wait upon	
恃	shì	píng shì
	凭恃 rely on	
持	chí	chí jiǔ
	持久 lasting	
等	děng	děng dài
	等待 wait	
特	tè	tè bié
	特别 special	
痔	zhì	zhì chuāng
	痔疮 hemorrhoids	
峙	zhì	duì zhì
	对峙 confront each other	
待	dài	zhāo dài
	招待 entertain	

寺

尚	shàng	hé shàng
	和尚 Buddhist monk	
赏	shǎng	shǎng cì
	赏赐 award	
常	cháng	shí cháng
	时常 often	
裳	shang	yī shang
	衣裳 clothes	
倘	tǎng	tǎng ruò
	倘若 if	
淌	tǎng	tǎng yǎn lèi
	淌眼泪 shed tears	
躺	tǎng	tǎng xià
	躺下 lie down	
趟	tàng	zǒu yí tàng
	走一趟 make a trip to	
堂	táng	kè táng
	课堂 classroom	
党	dǎng	zhèng dǎng
	政党 political party	

尚

甚	shèn	shèn zhì
	甚至 even	
斟	zhēn	zhēn zhuó
	斟酌 consider	
堪	kān	nán kān
	难堪 embarrassed	
戡	kān	kān píng
	戡平 suppress	
勘	kān	kān cè
	勘测 survey	
善	shàn	shàn liáng
	善良 kind-hearted	
膳	shàn	shàn shí
	膳食 meals	
鳝	shàn	shàn yú
	鳝鱼 finless eel	
缮	shàn	shàn xiě
	缮写 copy	
蟪	shàn	qū shàn
	曲蟪 earthworm	

甚善

Unit 8

生	shēng	xiān shēng
	先生 gentleman	
胜	shèng	shèng lì
	胜利 victory	
笙	shēng	shēng gē
	笙歌 playing and singing	
牲	shēng	shēng chù
	牲畜 livestock	
甥	shēng	shēng nǚ
	甥女 niece	
姓	xìng	xìng míng
	姓名 full name	
性	xìng	xìng bié
	性别 sex, gender	
星	xīng	xīng qī
	星期 week	
知	zhī	zhī dao
	知道 know	
医	yī	yī shēng
	医生 doctor	

生矢

疾	jí	jí bìng
	疾病 illness	
痴	chī	bái chī
	白痴 idiocy	
疑	yí	yí xīn
	疑心 suspicion	
疫	yì	fáng yì
	防疫 epidemic prevention	
役	yì	bīng yì
	兵役 military service	
毅	yì	yì lì
	毅力 willpower	
设	shè	shè lì
	设立 set up	
没	méi	méi yǒu
	没有 not have	
股	gǔ	gǔ fèn
	股份 share	
投	tóu	tóu piào
	投票 vote	

知疫

司	sī	gōng sī
	公司 company	
伺	sì	sì liào
	饲料 forage	
伺	sì	kǔn sì
	窥伺 lie in wait for	
嗣	sì	hòu sì
	后嗣 descendants	
词	cí	cí yǔ
	词语 vocabulary	
祠	cí	cí táng
	祠堂 ancestral hall	
思	sī	sī xiǎng
	思想 thought	
腮	sāi	miàn sāi
	面腮 cheek	
鳃	sāi	yú sāi
	鱼鳃 gill	
崽	zǎi	tù zǎi zi
	兔崽子 bastard	

司思

疏	shū	shū hu
	疏忽 carelessness	
蔬	shū	shū cài
	蔬菜 vegetable	
梳	shū	shū zhuāng
	梳妆 dress up	
流	liú	hé liú
	河流 a river	
田	tián	tián dì
	田地 (farm) fields	
由	yóu	lǐ yóu
	理由 reason	
甲	jiǎ	zhǐ jiǎ
	指甲 nail	
申	shēn	shēn qǐng
	申请 apply for	
电	diàn	diàn huà
	电话 telephone	
龟	guī	wū guī
	乌龟 tortoise	

疏田

台	tái	wǔ tái
	舞台 stage	
苔	tái	tái xiǎn
	苔鲜 moss	
抬	tái	tái tóu
	抬头 raise one's head	
胎	tāi	huái tāi
	怀胎 be pregnant	
怠	dài	dài gōng
	怠工 slow down	
怡	yí	yí rán
	怡然 happy	
笞	chī	bī ān chī
	鞭笞 flog	
始	shǐ	kāi shǐ
	开始 start	
冶	yě	yě jīn
	冶金 metallurgy	
治	zhì	zhì lǐ
	治理 govern	

台

它	tā	
	it	
鸵	tuó	tuó mào
	鸵鸟 ostrich	
驼	tuó	tuó bèi
	驼背 hunchback	
沓	tuó	cuò tuó
	蹉跎 waste time	
沱	tuó	páng tuó
	滂沱 torrential	
陀	tuó	tuó luó
	陀螺 top	
舵	duò	duò shǒu
	舵手 steersman	
蛇	shé	
	snake	
屯	tún	tún bīng
	屯兵 station troops	
囤	tún	tún huò
	囤货 store goods	

它屯

饨	tún	hún tún
	馄 饨 soup dumpling	
纯	chún	chún jié
	纯 洁 pure	
吨	dūn	dūn wèi
	吨 位 tonnage	
盹	dǔn	dǎ dǔn
	打 盹 take a nap	
炖	dùn	qīng dùn
	清 炖 boiled in clear soup	
顿	dùn	ān dùn
	安 顿 arrange	
钝	dùn	dùn jiǎo
	钝 角 obtuse angle	
同	tóng	tóng yì
	同 意 agree	
桐	tóng	tóng yóu
	桐 油 tung oil	
铜	tóng	tóng xiàng
	铜 像 bronze statue	

屯同

筒	tǒng	bǐ tǒng
	笔 筒 brush pot	
恫	dòng	dòng hè
	恫 吓 threaten	
洞	dòng	shān dòng
	山 洞 mountain cave	
培	péi	péi yǎng
	培 养 foster	
赔	péi	péi cháng
	赔 偿 compensate	
陪	péi	péi tóng
	陪 同 accompany	
部	bù	bù duì
	部 队 armed forces	
倍	bèi	sān bèi
	三 倍 three times	
菩	pú	pú sa
	菩 萨 Buddha	
剖	pōu	pōu kāi
	剖 开 cut open	

同培

头	tóu	tóu fa
	头 发 hair	
买	mǎi	gòu mǎi
	购 买 purchase	
卖	mài	mài jià
	卖 价 selling price	
实	shí	shí jià
	实 价 actual price	
廷	tíng	gōng tíng
	官 廷 royal court	
庭	tíng	tíng yuàn
	庭 院 courtyard	
蜓	tíng	qīng tíng
	蜻 蜓 dragonfly	
霆	tíng	léi tíng
	雷 霆 thunderbolt	
艇	tǐng	qì tǐng
	汽 艇 steamboat	
挺	tǐng	tǐng lì
	挺 立 stand erect	

头廷

萄	táo	pú táo
	葡 萄 grape	
陶	táo	táo cǐ
	陶 瓷 ceramics	
淘	táo	táo tai
	淘 汰 eliminate	
掏	tāo	tāo qián
	掏 钱 draw money	
土	tǔ	tǔ dì
	土 地 land	
徒	tú	tú dì
	徒 弟 apprentice	
吐	tǔ tán	吐 痰
	ǒu tù	呕 吐
	spit; vomit	
肚	dù	dù pí
	肚 皮 tripe	
杜	dù	dù jué
	杜 绝 stop	
社	shè	shè huì
	社 会 society	

萄土

亡	wáng	sǐ wáng
	死亡 die	
望	wàng	xī wàng
	希望 hope	
忘	wàng	wàng jì
	忘记 forget	
妄	wàng	wàng tú
	妄图 try in vain	
芒	máng	guāng máng
	光芒 brilliant rays	
茫	máng	miào máng
	渺茫 boundless & indistinct	
杌		máng guǒ
	杌果 mango	
忙	máng	máng lù
	忙碌 busy	
盲	máng	máng rén
	盲人 the blind	
氓	máng	liú máng
	流氓 rogue	

亡

王	wáng	guó wáng
	国王 king	
汪	wāng	lèi wāng wāng
	泪汪汪 tearful eyes	
枉	wǎng	yuān wǎng
	冤枉 wrong somebody	
往	wǎng	lái wǎng
	来往 come and go	
旺	wàng	xīng wàng
	兴旺 vigorous	
狂	kuáng	fēng kuáng
	疯狂 crazy	
诳	kuáng	kuáng piàn
	诳骗 lies	
逛	guàng	guàng jiē
	逛街 stroll along the street	
宛	wǎn	wǎn rú
	宛如 just like	
碗	wǎn	fàn wǎn
	饭碗 rice bowl	

王宛

惋	wǎn	wǎn xī
	惋惜 sympathize	
婉	wǎn	wěi wǎn
	委婉 tactful	
腕	wàn	shǒu wàn
	手腕 wrist	
蜿	wān	wān yán
	蜿蜒 wriggle	
豌	wǎn	wǎn dòu
	豌豆 pea	
苑	yuàn	wén yuàn
	文苑 art centre	
勿	wù	wù dòng
	勿动 don't touch	
物	wù	wàn wù
	万物 all earth's things	
忽	hū	hū rán
	忽然 suddenly	
惚	hū	huǎng hū
	恍惚 in a trance	

宛勿

刎	wē n	zì wē n
	自刎 cut one's own throat	
吻	wěn	jiē wē n
	接吻 kiss	
我	wǒ	wǒ fāng
	我方 our side	
哦	ò	ò shì de
	哦, 是的 Oh! yes	
蛾	é	fēi é
	飞蛾 moth darting	
俄	é	é qīn g
	俄顷 presently	
鹅	é	tiān é
	天鹅 swan	
娥	é	chāng é
	嫦娥 moon goddess	
峨	é	wēi é
	巍峨 towering	
饿	è	jī è
	饥饿 hunger	

勿我

吾	wú	wú jiā
	吾家 my house	
悟	wù	xǐng wù
	醒悟 realize	
梧	wú	wú tóng
	梧桐 Chinese parasol (tree)	
晤	wù	huì wù
	会晤 meet	
唔	wú	yī wú
	唔唔 squeak	
语	yǔ	yǔ yán
	语言 language	
衙	yá	yá mén
	衙门 government office	
伟	wěi	wěi dà
	伟大 great	
违	wéi	wéi bèi
	违背 go against	
纬	wěi	wěi dù
	纬度 altitude	

吾韦

围	wéi	zhōu wéi
	周围 surround	
苇	wěi	lú wěi
	芦苇 reed	
韩	hán	hán guó
	韩国 Korea	
讳	huì	jì huì
	忌讳 taboo	
未	wèi	wèi lái
	未来 future	
味	wèi	wèi dào
	味道 taste	
昧	mèi	yú mèi
	愚昧 ignorant	
寐	mèi	mèng mèi
	梦寐 dream	
魅	mèi	mèi lì
	魅力 glamour	
妹	mèi	mèi mei
	妹妹 younger sister	

韦未

吴	wú	wú guó
	吴国 the kingdom of Wu	
蜈	wú	wú gōng
	蜈蚣 centipede	
误	wù	wù huì
	误会 misunderstand	
娱	yú	yú lè
	娱乐 amusement	
委	wěi	wěi yuán
	委员 committee member	
萎	wěi	wěi suō
	萎缩 shrivel	
痿	wěi	yáng wěi
	阳痿 impotence	
矮	ǎi	ǎi rén
	矮人 a short person	
倭	wō	wō kòu
	倭寇 Japanese pirates	
踉	wō	wō shāng
	踉伤 sprain	

吴委

肖	xiào	xiào xiàng
	肖像 portrait	
消	xiāo	xiāo hā
	消化 digest	
道	xiào	xiào yào
	道貌 free & unlettered	
销	xiāo	xiāo shòu
	销售 sales	
霄	xiāo	yè xiāo
	夜宵 midnight snack	
霄	xiāo	yún xiāo
	云霄 skies	
削	xiāo	xiāo pí
	削皮 peel with a knife	
硝	xiāo	xiāo shí
	硝石 nitre	
悄	qiào	qiào qiào huà
	悄悄话 speak secretly	
俏	qiào	qiào pì
	俏皮 smart	

肖

梢	shāo	shù shāo
	树梢 tree top	
捎	shāo	shāo dài
	捎带 incidentally	
稍	shāo	shāo wēi
	稍微 a bit	
哨	shào	kǒu shào
	口哨 whistle	
西	xī	xī fāng
	西方 the West	
牺	xī	xī shēng
	牺牲 sacrifice	
茜	xī	xī cǎo
	茜草 madder	
栖	qī	qī shēn
	栖身 stay, sojourn	
洒	sǎ	sǎ shuǐ
	洒水 sprinkle	
晒	shài	shài gān
	晒干 air dry	

肖西

昔	xī	wǎng xī
	往昔 past events	
惜	xī	kě xī
	可惜 pity, shame	
借	jiè	jiè qián
	借钱 borrow money	
错	cuò	cuò wù
	错误 mistake	
措	cuò	cuò shī
	措施 measure	
猎	liè	liè rén
	猎人 hunter	
腊	là	là yuè
	腊月 the twelfth moon	
蜡	là	là zhú
	蜡烛 candle	
醋	cù	suān cù
	酸醋 acetic acid	
鹊	què	xǐ què
	喜鹊 magpie	

昔

Unit 9

相	xiāng	xiāng xìn
	相信 believe	
箱	xiāng	pí xiāng
	皮箱 leather suitcase	
厢	xiāng	chē xiāng
	车厢 carriage	
想	xiǎng	sī xiǎng
	思想 thoughts	
霜	shuāng	fēng shuāng
	风霜 wind & frost	
旬	xún	xún rì
	旬日 ten days	
询	xún	xún wèn
	询问 inquire	
殉	xùn	xùn zhí
	殉职 die at one's post	
绚	xuàn	xuàn lì
	绚丽 gorgeous	
荀	xún	
	a surname	

相旬

秀	xiù	xiù lì
	秀丽 beautiful	
绣	xiù	xiù huā
	绣花 embroider	
锈	xiù	tiě xiù
	生锈 rust	
莠	yǒu	yǒu cǎo
	莠草 green bristlegass	
诱	yòu	yòu huò
	诱饵 entice	
透	tòu	tòu míng
	透明 transparent	
先	xiān	xiān shēng
	先生 Mister	
宪	xiàn	xiàn fǎ
	宪法 constitution	
洗	xǐ	xǐ shǒu
	洗手 wash one's hands	
选	xuǎn	xuǎn zé
	选择 select	

秀秀

需	xū	xū yào
	需要 need	
儒	rú	rú jiā
	儒家 Confucianists	
蠕	rú	rú dòng
	蠕动 wiggle	
懦	nuò	nuò ruò
	懦弱 cowardly	
糯	nuò	nuò mǐ
	糯米 polished glutinous rice	
星	xīng	xīng qī
	星期 week	
猩	xīng	xīng xing
	猩猩 orangutan	
腥	xīng	xīng qì
	腥气 stinking	
惺	xīng	xīng sōng
	惺忪 sleepy eyes	
醒	xǐng	xǐng wù
	醒悟 come to realize	

需星

咸	xián	xián cài
	咸菜 pickled vegetable	
减	jiǎn	jiǎn jià
	减价 mark down (price)	
缄	jiān	jiān mò
	缄默 keep silent	
喊	hǎn	hǎn jiào
	喊叫 shout	
感	gǎn	gǎn dòng
	感动 be moved/touched	
馅	xiàn	ròu xiàn
	肉馅 minced meat	
陷	xiàn	xiàn hài
	陷害 frame up	
焰	yàn	huǒ yàn
	火焰 flame	
谄	chǎn	chǎn mèi
	谄媚 flatter	
掐	qiā	qiā bó zi
	掐脖子 clutch one's neck	

咸馅

息	xī	xī xiū xi
	休息 rest	
熄	xī	xī miè
	熄灭 die out	
媳	xī	shuǐ xī
	水媳 hydra	
媳	xí	xí fu
	媳妇 son's wife	
憩	qì	xiǎo qì
	小憩 rest	
辛	xīn	xīn kǔ
	辛苦 toilsome	
锌	xīn	xīn bǎn
	锌板 zinc plate	
幸	xìng	xìng fú
	幸福 happiness	
悻	xìng	xìng xìng
	悻悻 angry	
莘	shēn	shēn shēn
	莘莘 numerous	

息辛

牙	yá	yá chǐ
	牙齿 tooth	
芽	yá	dou ya
	豆芽 bean sprout	
雅	yǎ	wēn yǎ
	优雅 refined	
鸦	ya	wū ya
	乌鸦 crow	
呀	ya	ā ya
	哎呀 oh my!	
奄	yǎn	yǎn wǎn
	奄奄 feeble breathing	
淹	yan	yan si
	淹死 drown	
掩	yǎn	yǎn yǎn
	掩盖 conceal	
腌	yan	yan cai
	腌菜 pickles	
阉	yan	yan ge
	阉割 castrate	

牙奄

天	yao	yao zhé	夭折 die young
妖	yao	yao guai	妖怪 monster
跃	yue	tiào yue	跳跃 jump
笑	xiao	xiao tóng	笑容 smile
吞	tun	tun yan	吞咽 swallow
沃	wo	fèi wo	肥沃 fertile
袄	ao	mian ao	棉袄 padded coat
舀	yao	yao shui	舀水 ladle up
蹈	dào	wú dào	舞蹈 dance
稻	dào	dào mǐ	稻米 paddy

天舀

滔	tāo	tāo tāo	滔滔 torrential
韬	tāo	tāo lüè	韬略 military strategy
尤	yóu	yóu qí	尤其 especially
犹	yóu	yóu yù	犹豫 hesitate
鱿	yóu	yóu yú	鱿鱼 squid
疣	yóu	zhù yóu	赘疣 wart
忧	yōu	yōu lǜ	忧虑 worried
优	yōu	yōu liáng	优良 fine
就	jiù	chéng jiù	成就 achievement
扰	rǎo	rǎo luàn	扰乱 harass

滔尤

羊	yáng	shān yáng	山羊 goat
洋	yáng	hǎi yáng	海洋 ocean
痒	yǎng	tòng yǎng	痛痒 pain & itch
氧	yǎng	yǎng qì	氧气 oxygen
养	yǎng	péi yǎng	培养 foster
样	yàng	mú yàng	模样 appearance
详	xiáng	xiáng xì	详细 detailed
翔	xiáng	fēi xiáng	飞翔 circle in the air
祥	xiáng	jí xiáng	吉祥 auspicious
鲜	xiān	xīn xiān	新鲜 fresh

羊

亦	yì	yì yì	异义 namely
奕	yì	yì yì	奕奕 vitality
恋	liàn	liàn ài	恋爱 in love
峦	luán	shān luán	山峦 mountain range
孪	luán	luán shēng	孪生 twin
蛮	mán	yě mán	野蛮 uncivilized
弯	wān	wān qū	弯曲 winding
湾	wān	hǎi wān	海湾 gulf
变	biàn	biàn huà	变化 change
迹	jì	lǐ jì	遗迹 historic site

亦

由	yóu	lǐ yóu
	理由 reason	
邮	yóu	yóu chái
	邮差 postman	
油	yóu	zhū yóu
	猪油 pork fat	
柚	yòu	you zi
	柚子 breadfruit	
抽	chōu	chōu shuǐ
	抽水 draw water	
袖	xiù	yī xiù
	衣袖 sleeve	
轴	zhóu	zhóu xīn
	轴心 axle centre	
宙	zhòu	yǔ zhòu
	宇宙 the universe	
笛	dí	dí zi
	笛子 bamboo flute	
迪	dí	qǐ dí
	启迪 enlighten	

由

俑	yǒng	táo yǒng
	陶俑 pottery figurine	
涌	yǒng	yǒng xiàn
	涌现 spring up	
蛹	yǒng	cán yǒng
	蚕蛹 chrysalis	
勇	yǒng	yǒng gǎn
	勇敢 brave	
恿	yǒng	sōng yǒng
	怂恿 instigate	
踊	yǒng	yǒng yuè
	踊跃 eagerly	
通	tōng	jiāo tōng
	交通 traffic	
桶	tǒng	shuǐ tǒng
	水桶 water bucket	
痛	tòng	tòng kǔ
	痛苦 pain	
诵	sòng	bèi sòng
	背诵 recite	

俑

于	yú	guān yú
	关于 about	
宇	yǔ	yǔ zhòu
	宇宙 the universe	
芋	yù	yù tóu
	芋头 taro	
迂	yū	yū fú
	迂腐 pedantry	
盂	yú	tán yú
	痰盂 spittoon	
吁	yù	yù qǐng
	吁请 implore	
隅	yú	wū yú
	屋隅 corner of a house	
愚	yú	yú bèn
	愚笨 foolish	
寓	yù	gōng yù
	公寓 apartment	
遇	yù	qiǎo yù
	巧遇 run into sb.	

于隅

偶	ǒu	ǒu rán
	偶然 accidental	
藕	ǒu	ǒu luó
	莲藕 lotus root	
易	yì	róng yì
	容易 easy	
蜴	yì	xī yì
	蜥蜴 lizard	
场	chǎng	jiāng chǎng
	战场 battle field	
剔	tī	tī yá
	剔牙 pick one's teeth	
踢	tī	tī qiú
	踢球 kick the ball	
惕	tì	jǐng tì
	警惕 watch out	
锡	xī	xī huáng
	锡黄 tin ore	
赐	cì	cì gei
	赐给 to grant	

易易

云	yún	bái yún
	白云 white cloud	
芸	yún	yún xiāng
	芸香 rue	
耘	yún	gēng yún
	耕耘 plough & weed	
纭	yún	fēn yún
	纷纭 diverse & confused	
运	yùn	yùn shù
	运输 transport	
酝	yùn	yùn niàng
	酝酿 brew	
会	huì	kāi huì
	开会 have a meeting	
魂	hún	huǒ hún
	火魂 soul	
坛	tán	huā tán
	花坛 flower bed	
层	céng	céng cì
	层次 administrative levels	

云

援	yuán	yuán zhù
	援助 support	
媛	yuán	chán yuán
	婵媛 lovely	
媛	xuān	xuān zhà
	媛诈 cheat	
缓	huǎn	huǎn màn
	缓慢 slow	
暖	nuǎn	nuǎn huo
	暖和 warm	
羽	yǔ	yǔ máo
	羽毛 feather	
扇	shàn	shàn zi
	扇子 fan	
翔	xiáng	fēi xiáng
	飞翔 hover	
栩	xǔ	xǔ xǔ
	栩栩 vivid	
翌	yì	yì rì
	翌日 next day	

爰羽

浇	jiāo	jiāo shuǐ
	浇水 sprinkle water on	
侥	jiǎo	jiǎo xìng
	侥幸 lucky	
挠	náo	zǔ náo
	阻挠 obstruct	
跷	qiāo	qiāo jiǎo
	跷脚 lift up legs	
翘	qiào	qiào wàng
	翘望 look forward to	
饶	ráo	ráo shù
	饶恕 forgive	
绕	rǎo	huán rǎo
	环绕 surround	
烧	shāo	shāo cài
	烧菜 cook dishes	
骁	xíāo	xíāo yǒng
	骁勇 brave	
晓	xíǎo	pò xíǎo
	破晓 dawn	

尧

也	yě	yě shì
	也许 perhaps	
她	tā	tā men
	她们 the females	
他	tā	tā men
	他们 other people	
地	dì	dì fāng
	地方 locality place	
池	chí	chí táng
	池塘 pond	
弛	chí	sōng chí
	松弛 relax	
驰	chí	bēn chí
	奔驰 gallop	
施	shī	shī xiàng
	施行 execute in phrase	
拖	tuō	tuō tā
	拖沓 drag	
迤	wēi	wēi yì
	蜿蜒 meandering	

也

俞	yú	
	a surname	
愉	yú	yú kuài
	愉快 delighted	
瑜	yú	
	jade	
榆	yú	yú shù
	榆树 elm	
渝	yú	shǐ zhōng bù yǎ
	始终不渝 unswerving	
逾	yú	yú qī
	逾期 overdue	
喻	yù	bǐ yù
	比喻 analogy	
谕	yù	shǒu yù
	手谕 instruct	
愈	yù	quán yù
	痊愈 recover	
偷	tōu	tōu qiè
	偷窃 steal	

俞

余	yú	duō yú
	多余 surplus	
涂	tú	tú gǎi
	涂改 alter	
途	tú	lù tú
	路途 road	
除	chú	chú qù
	除去 remove	
徐	xú	xú huǎn
	徐缓 slowly	
叙	xù	xù shù
	叙述 narrate	
斜	xié	qīng xié
	倾斜 incline	
占	zhàn	zhàn yǒu
	占有 own, possess	
站	zhàn	zhàn lì
	站立 stand up	
战	zhàn	zhàn zhēng
	战争 war	

余占

Unit 10

沾	zhān	zhān rǎn
	沾染 be infected	
粘	zhān tiē	粘贴
	nián tǔ	粘土
	stick; clay	
点	diǎn	zhōng diǎn
	钟点 hour	
店	diàn	diàn pù
	店铺 shop	
踮	diǎn	diǎn jiǎo
	踮脚 stand on tiptoe	
惦	diàn	diàn jì
	惦记 be concerned about	
贴	tiē	tiē qiè
	贴切 appropriate	
帖	tiē	qǐng tiē
	请帖 invitation card	
钻	zuān	zuān yán
	钻研 study intensively	
砧	zhēn	zhēn bǎn
	砧板 chopping block	

占

作	zuò	zuò
	work	
昨	zuó	zuó tiān
	昨天 yesterday	
酢	zuò	chǎn zuò
	酢酒 friendly intercourse	
窄	zhǎi	xiǎo zhǎi
	狭窄 narrow	
榨	zhā	zhā yóu
	榨油 extract oil	
蚱	zhā	zhā wǎng
	蚱蜢 grasshopper	
炸	zhá yù	炸鱼
	zhá dàn	炸弹
		炸鱼炸弹
诈	zhà	zhà pǎo
	诈骗 defraud	
咋	zǎ	zǎ shì
	咋事 open issue	
怎	zěn	zěn me
	怎么 what	

1

91

兆	zhào	yù zhào
	预兆 omen	
逃	táo	táo pǎo
	逃跑 run away	
桃	táo	táo zi
	桃子 peach	
眺	táo	hào tao
	号喊 cry loudly	
佻	tiao	qīng tiao
	轻佻 skittish	
挑	tiao	tiao xuan
	挑选 select	
窈	tiao	yao tiao
	窈窕 gentle & graceful	
眺	tiao	tiao wang
	眺望 look far	
跳	tiao	tiao gao
	跳高 high jump	
姚	yáo	
	a surname	

兆

只	zhī shēn	只身
	zhǐ yǒu	只有
	single; only	
织	zhī	fǎng zhī
	纺织 spinning & weaving	
职	zhí	zhí yuán
	职员 office employee	
帜	zhì	qí zhì
	旗帜 banner	
炽	chì	chì rè
	炽热 blazing	
识	shí	rèn shí
	认识 know	
咫	zhǐ	zhǐ chí
	咫尺 very near	
积	jī	miàn jī
	面积 area	
直	zhí	zhèng zhí
	正直 upright	
植	zhí	zhòng zhí
	种植 plant	

只直

殖	zhí	fán zhí
	繁殖 multiply	
值	zhí	jià zhí
	价值 value	
置	zhì	wèi zhì
	位置 place	
周	zhōu	zhōu wéi
	周围 around	
啁	zhōu	zhōu jiū
	啁啾 chirp	
绸	chóu	sī chóu
	丝绸 silk	
稠	chóu	chóu mì
	稠密 dense	
凋	diào	dī'ǎo xiè
	凋谢 wither & fall	
雕	diào	dī'ǎo kè
	雕刻 carve	
调	diào dòng	调动
	tiáo zhěng	调整
	transfer; adjust	

直周

中	zhōng	zhōng yuán
	中心 centre	
衷	zhōng	zhōng xīn
	衷心 heartfelt	
忠	zhōng	zhōng yuán
	忠诚 diligent & loyal	
盅	zhōng	jiǔ zhōng
	酒盅 wine cup	
钟	zhōng	zhōng biāo
	钟 clocks & watches	
种	zhǒng zǐ	种子
	zhǒng shu	种 seed; plant
肿	zhōng	hōng zhōng
	红肿 swollen	
仲	zhōng	hō zhōng
	过分 too much the same	
冲	chōng	chōng chōng
	冲冲 deeply worried	
冲	chōng	chōng fàn
	冲 take a shower	

中

91

则	zé	yuán zé
	原则 principle	
厕	cè	cè suǒ
	厕所 lavatory	
侧	cè	cè miàn
	侧面 side	
测	cè	cè yán
	测试 test	
恻	cè	cè yīn
	怜悯 pity	
责	zé	zé rèn
	责任 duty	
啧	zé	zé zé
	啧啧 click of the tongue	
渍	zì	yóu zì
	油渍 oil sludge	
绩	jī	chéng jì
	成绩 achievement, score	
债	zhài	huán zhài
	还债 pay one's debt	

则责

召	zhào	zhào jí
	召集 call together	
招	zhāo	zhāo dài
	招待 entertain	
昭	zhāo	zhāo zhù
	昭著 obvious	
沼	zhǎo	zhǎo zé
	沼泽 marsh	
超	chāo	chāo rén
	超人 superman	
绍	shào	jiè shào
	介绍 introduce	
迢	tiáo	tiáo tiáo
	迢迢 far away	
者	zhě	xué zhě
	学者 scholar	
著	shǔ	shǔ jià
	暑假 summer holidays	
署	shǔ	shǔ míng
	署名 put one's signature to	

召者

都	dōu shì	都是
	shǒu dū	首都
	all is; capital	
赌	dǔ	dǔ bó
	赌博 gambling	
睹	dǔ	shì ruò wú dǔ
	视若无睹 shut one's eyes to	
堵	dǔ	dǔ sè
	堵塞 block up	
诸	zhū	zhū wèi
	诸位 ladies & gentlemen	
煮	zhǔ	zhǔ fàn
	煮饭 cook rice	
著	zhù	zhù míng
	著名 famous	
猪	zhū	zhū ròu
	猪肉 pork	
绪	xù	qíng xù
	情绪 mood	
奢	shē	shē chí
	奢侈 luxurious	

者

真	zhēn	zhēn zhèng
	真正	
镇	zhèn	zhèn dìng
	镇压	
慎	zhèn	zhèn zhòng
	慎重	
颠	diān	diān dǎo
	颠倒 turn upside down	
填	tián	tián wǎ
	填补 fill in	
折	zhē	zhē jiàn
	折断 break off	
哲	zhé	zhé xué
	哲学 philosophy	
蜃	zhèn	hǎi zhēn
	海市蜃楼 mirage	
逝	shì	shì shì
	逝世 pass away	
哲	zhé	fā zhé
	哲学	

真

珍	zhèn	zhèn zhū
	珍珠 pearl	
诊	zhěn	zhěn bìng
	诊病 diagnose	
趁	chèn	chèn jī
	趁机 seize the chance	
参	cān jiā	参加
	rén shēn	人参
	join; discuss	
止	zhǐ	tīng zhǐ
	停止 stop	
址	zhǐ	dì zhǐ
	地址 address	
扯	chē	chē kāi
	扯开 tear apart	
耻	chǐ	chǐ rǔ
	耻辱 shame	
齿	chǐ	yá chǐ
	牙齿 tooth	
企	qǐ	qǐ wàng
	企望 look forward to	

参止

争	zhēng	zhàn zhēng
	战争 war	
睁	zhēng	zhēng yǎn
	睁眼 open eyes	
狰	zhēng	zhēng níng
	狰狞 ferocious	
筝	zhēng	fēng zhēng
	风筝 kite	
挣	zhèng	zhèng qián
	挣钱 earn money	
净	jìng	gān jìng
	干净 clean	
静	jìng	ān jìng
	安静 quiet	
正	zhèng	zhēn zhèng
	真正 genuine	
政	zhèng	zhèng fǔ
	政府 government	
证	zhèng	zhèng míng
	证明 prove	

争正

怔	zhēng	zhēng zhù
	怔住 terrified	
症	zhèng	jí zhèng
	急症 acute disease	
征	zhēng	zhēng qǐú
	征求 solicit	
整	zhěng	zhěng qí
	整齐 neat, orderly	
惩	chěng	chěng fá
	惩罚 punish	
歪	wāi	wāi xié
	歪斜 aslant	
斩	zhǎn	zhǎn shǒu
	斩首 behead	
崭	zhǎn	zhǎn xīn
	崭新 brand new	
惭	cán	cán kuì
	惭愧 be ashamed	
渐	jiàn	jiàn jiàn
	渐渐 gradually	

正斩

推	tuī	tuī xiàng
	推想	
推	tuī	tuī xiàn
	推见	
堆	duī	duī jī
	堆机	
谁	shuí	shuí shì
	谁是谁	
催	cūi	cūi jìn
	催进	
摧	cūi	cūi huǐ
	摧毁	
璀	cūi	cūi huī
	璀璨	
维	wéi	wéi yī
	维系	
咋	zǎ	zǎ yī
	咋样	

维

准	zhǔn	zhǔn bèi
	准备 prepare	
淮	huái	huái hé
	淮河 the Huaihe River	
霍	huò	huò luan
	霍乱 cholera	
集	jí	jí hé
	集合 gather	
稚	zhì	zhì qì
	稚气 childish	
售	shòu	shòu mài
	售卖 sell	
雌	cí	cí xìng
	雌性 female	
雄	xí óng	xí óng xìng
	雄性 male	
雅	yǎ	wě n yǎ
	文雅 elegant	
雇	gù	gù yuán
	雇员 employee	

佳

支	zhī	zhī chí
	支持 support	
吱	zī	zī zī
	吱吱 squeak; chirp	
肢	zhī	sì zhī
	四肢 arms & legs	
枝	zhī	shù zhī
	树枝 branch	
技	jì	jì shù
	技术 technique	
妓	jì	chāng jì
	娼妓 prostitute	
翅	chì	chì bǎng
	翅膀 wing	
岐	qí	qí lù
	岐路 forked road	
宗	zōng	zǔ zōng
	祖宗 ancestry	
踪	zōng	zōng jì
	踪迹 footprint	

支宗

综	zōng	zōng hé
	综合 synthesize	
棕	zōng	zōng shù
	棕树 palm tree	
鬃	zōng	mǎ zōng
	马鬃 horse's mane	
粽	zòng	zòng zi
	粽子 glutinous rice food	
崇	chóng	chóng bài
	崇拜 worship	
旨	zhǐ	zōng zhǐ
	宗旨 aim	
指	zhǐ	shǒu zhǐ
	手指 finger	
脂	zhī	zhī fáng
	脂肪 fat	
诣	yì	zào yì
	造诣 academic attainment	
稽	jī	huá jī
	滑稽 funny	

宗旨

朱	zhū	zhū
	朱	
株	zhū	zhū
	株	
珠	zhū	zhū
	珠	
蛛	zhū	zhū
	蛛	
殊	shū	shū
	殊	
主	zhǔ	zhǔ
	主	
住	zhù	zhù
	住	
注	zhù	zhù
	注	
柱	zhù	zhù
	柱	
蛀	zhù	zhù
	蛀	

炷	zhù	yí zhù xiāng
	一炷香 a joss stick	
驻	zhù	zhù shǒu
	驻守 defend	
拄	zhǔ	zhù zhang
	拄杖 lean on a stick	
澡	zǎo	xǐ zǎo
	洗澡 take a bath	
藻	zǎo	hǎi zǎo
	海藻 seaweed	
噪	zào	zào yīn
	噪音 noise	
躁	zào	jí zào
	急躁 irritable	
燥	zào	gān zào
	干燥 dry	
纛	zǎo	zǎo sī
	纛丝 silk string	
操	cāo	cāo liàn
	操练 drill	

至	zhì	zhì shǎo
	至少 at least	
致	zhì	zhì xiè
	致谢 extend thanks to	
侄	zhí	zhí er
	侄儿 nephew	
窒	zhì	zhì xī
	窒息 suffocate	
室	shì	bàn gōng shì
	办公室 office	
专	zhuān	zhuān yè
	专业 speciality	
砖	zhuān	zhuān qiáng
	砖墙 brick wall	
传	zhuàn jì	传记
	chuán sòng	传送
	biography; deliver	
转	zhuàn dòng	转动
	zhuǎn biàn	转变
	rotate; transform	
啭	zhuàn	nǐǎo zhuàng
	鸟啭 birds twitter	